

NGÔN NGỮ

& đời sống

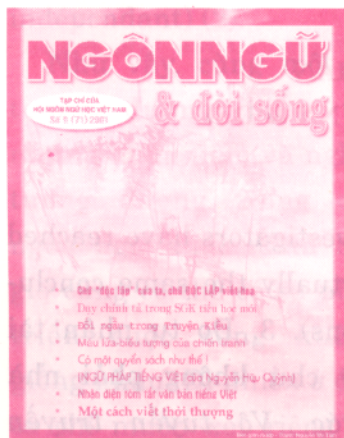
TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
Số 9 (71) 2001

- * Chữ “độc lập” của ta, chữ ĐỘC LẬP viết hoa
- * Dạy chính tả trong SGK tiểu học mới
- * Đói ngấu trong Truyện Kiều
- * Máu lửa-biểu tượng của chiến tranh
- * Có một quyển sách như thế !
(NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT của Nguyễn Hữu Quỳnh)
- * Nhận diện tóm tắt văn bản tiếng Việt
- * Một cách viết thời thượng

TVKHTTU
SỐ 9 (71)
CT 75

NGÔN NGỮ & đời sống

Số 9 (71) - 2001



TẠP CHÍ CỦA HỘI
NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
RA MỖI THÁNG 1 KÌ

Tổng biên tập
NGUYỄN QUANG HỒNG

Phó tổng biên tập
NGUYỄN ĐỨC CHÍNH
CAO XUÂN HẠO

Thư kí Toà soạn
PHẠM VĂN HẢO

Ban biên tập
HOÀNG DŨNG
DƯƠNG KỶ ĐỨC
BÙI MẠNH HÙNG

PHAN VĂN QUẾ
ĐÀO THẦN
TẠ VĂN THÔNG
NGUYỄN LÂN TRUNG
NGUYỄN XUÂN VANG

Trị sự

ĐẶNG KIM DUNG

TRỤ SỞ TOÀ SOẠN: 20 Lí Thái Tổ, Hà Nội

ĐT: 8.265100

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP HỒ CHÍ MINH:

43 Nguyễn Thông, Quận 3, Tp HCM

ĐT: (08) 8.202310

GPXB: 385/GPXB (8-3-1994)

Chỉ số: ISSN 0868 - 3409

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

ĐÀO THẦN	• Chữ “độc lập” của ta, chữ “ĐỘC LẬP” viết hoa	2
NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG	• Về cách dạy chính tả trong sách giáo khoa tiểu học mới	6
NGUYỄN THỊ TRUNG THÀNH	• Về các từ ghép đẳng lập hình thành từ các từ đơn chỉ bộ phận cơ thể	7
TRƯƠNG THU HÀ	• Những và các trong tiếng Việt	10

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

TRẦN ĐÌNH SỬ	• Đối ngẫu trong truyện Kiều	14
NGUYỄN TƯỜNG	• Thơ Hồ Xuân Hương tại Mi	17
HÀ QUANG NĂNG	• Cái cười tinh nghịch của kẻ si tình	19

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

DƯƠNG XUÂN ĐỒNG	• Máu lửa, một biểu tượng của chiến tranh	20
LÊ DẦN	• Các bà các cô... ứng xử ngôn ngữ	23

DỌN VƯỜN LÀNG NGÔN NGỮ

HOÀNG DŨNG- CAO XUÂN HẠO- BÙI MẠNH HÙNG	• Có một quyển sách như thế (<i>Ngữ pháp tiếng Việt</i> của Nguyễn Hữu Quỳnh) (tiếp theo)	24
---	---	----

THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

ĐỖ QUANG LƯU	• Nói giăng nói cuội	29
TRỊNH MẠNH	• Đánh giáp lá cà	29

NGÔN NGỮ HỌC VỚI BẠN ĐỒNG HÀNH

VÕ LÝ HOÀ	• Nhận diện tóm tắt văn bản tiếng Việt trong xử lí thông tin văn bản	30
-----------	--	----

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

ĐỖ THANH	• Xuất xứ của từ <i>skyscraper</i>	33
LÊ HOÀI THAO	• Một chi tiết về nguồn gốc tiếng Anh	34

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

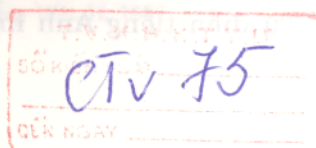
NGUYỄN QUẢNG TUÂN	• Xin hãy thận trọng hơn (trả lời ông Nguyễn Khắc Bảo)	35
LÊ THỊ THUỶ VINH	• Phải chăng là một cách viết “thời thượng”	38
LÊ XUÂN MẬU	• Tài dịch diệt	39

TÁC GIẢ TÁC PHẨM

PHẠM VĂN TÌNH	Giáo sư Đái Xuân Ninh - một cuộc đời vì tiếng Việt	40
---------------	--	----

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

TÙNG QUANG	Ngôn ngữ bóng đá	42
------------	------------------	----



TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

Chữ “độc lập” của ta, chữ “ĐỘC LẬP” viết hoa

ĐÀO THẦN

(PGS, Tạp chí NN & DS)

Từ “độc lập” trong tiếng Việt hiện đại của ta được tách ra làm hai từ loại: Một là tính từ, hai là danh từ (theo trình tự chuyển loại) và được Từ điển tiếng Việt 2000 (Viện Ngôn ngữ học) định nghĩa như sau:

1. (Tính từ): 1. Tự mình tồn tại, hoạt động, không nương tựa hoặc phụ thuộc vào ai, vào cái gì khác. *Sống độc lập. Độc lập suy nghĩ.*

2. (Nước hoặc dân tộc) có chủ quyền, không phụ thuộc vào nước khác hoặc dân tộc khác.

2. (Danh từ): Trạng thái của một nước hoặc một dân tộc có chủ quyền về chính trị, không phụ thuộc vào nước khác hoặc dân tộc khác. *Nền độc lập dân tộc.*

Từ điển tiếng Anh hiện

đại và từ điển tiếng Pháp hiện đại nói chung về cơ bản cũng có định nghĩa không khác nhau nhiều lắm:

+ *independence* (danh từ): trạng thái độc lập. *Muốn sống độc lập với bố mẹ* (young people who want independence from their parents). *Lễ tuyên ngôn độc lập* (independence celebrations, Independence Day)

+ *independent* (tính từ): 1. Không phụ thuộc (vào người và vật khác), không bị (người hoặc vật khác) kiểm soát. *Khá lớn để sống độc lập với bố mẹ* (old enough to be independent of one's parents). 2. Không liên quan với nhau, tách rời, riêng rẽ. *Hai người nghiên cứu độc lập nhau, nhưng kết quả lại giống nhau.* (Two independent

investigators have reached virtually the same conclusions). 3. Do tư nhân tài trợ chứ không phải nhà nước. *Vô tuyến truyền hình tư nhân* (independent television) (1)

+ *indépendance* (danh từ): 1. Tình trạng không phụ thuộc của con người. 2. Cá tính, thái độ của một người không chấp nhận sự cưỡng bức (bắt buộc), những ảnh hưởng và những quy tắc được đề ra. 3. Sự độc lập về chính trị, về quyền tối cao của dân tộc.

indépendant (tính từ): 1. Không phụ thuộc vào bất cứ thế lực nào, tự do. *Người lao động tự do* (tra-

(1) Oxford Advanced Learners' Dictionary, 1992. Các kí hiệu phụ và các thí dụ của từ điển này có bị lược bỏ cho gọn.

vailleur indépendant). 2. Không chấp nhận sự áp đặt, sự gò bó. *Cá tính độc lập* (caractère indépendant). 3. Đóng vai trò của sự độc lập chính trị. *Dân tộc độc lập* (peuple indépendant) (2).

Như vậy, cùng một từ tương đương biểu thị những khái niệm và nghĩa tương đương trong các ngôn ngữ khác nhau bao giờ cũng có thể có sự phát triển cuộc sống không giống nhau. Dĩ nhiên ở đây ta chỉ muốn xét riêng từ *độc lập* trong tiếng Việt.

Trong sách *Cổ học tinh hoa*, độc lập đã được ghi hai lần nghĩa là “riêng một mình có tính khác thường” và “có chủ quyền tự trị lấy, không cần nước ngoài can thiệp đến” (3). Xem thế, đủ biết người xưa đã có khái niệm về từ này khá rành mạch, rõ ràng và chính xác trong khi đó từ điển của Khai trí Tiến Đức và sau đó từ điển của Lê Văn Đức, một cuốn từ điển gần đây xuất bản ở miền Nam trước đây lại chỉ gộp làm một với lời định nghĩa rất sơ sài:

+ Từ điển Khai trí Tiến Đức: Đứng một mình,

không nương tựa vào ai: *Người ta phải có tinh thần độc lập*. (4)

+ Từ điển Lê Văn Đức: Tự chủ đứng một mình, không dựa vào ai và không chịu ai kiểm chế. *Tinh thần độc lập, đảng độc lập, ứng cử viên độc lập, nước độc lập* (5).

+ Từ điển Đào Văn Tập: “Đứng một mình, sống một mình không phải nhờ cậy ai: *tinh thần độc lập*.”// Tự chủ không phải lệ thuộc, không phải tùy thuộc: *nước độc lập; đoàn độc lập* (6).

Chỉ có hai cuốn Từ điển Thanh Nghị và Từ điển Văn Tân sau này mới bắt đầu có sự phân biệt làm hai nghĩa. Nhưng sự phân biệt cũng chỉ mới hết sức mờ nhạt.

Từ điển Thanh Nghị tuy có đưa thêm một “ý nghĩa danh từ” nhưng rút cuộc vẫn chỉ coi *độc lập* chỉ là từ với cương vị tính từ:

Từ điển Thanh Nghị tt. “Đứng một mình không dựa vào ai, không nhờ cậy ai, không phải bị ai kiểm chế bảo hộ. Ngày nay ý nghĩa độc lập chỉ là một danh từ để chỉ một tình trạng không hoàn toàn lệ thuộc một cái khác, chứ

thực ra sự tương quan xã hội, Sự tương quan giữa nước này với nước khác đã làm mất tất cả ý nghĩa chính của danh từ ấy// *nền độc lập của một nước*” (7).

Từ điển Văn Tân nêu hai nghĩa, nhưng thực tế vẫn chưa ghi nhận *độc lập* là một danh từ:

+ Từ điển Văn Tân. 1. Đứng một mình, không cần nương tựa vào ai. 2. Nói một nước giữ được chủ quyền kinh tế, chính trị của mình, không để nước khác can thiệp vào (8)

Điều làm ta chú ý là dường như tất cả những cuốn từ điển vừa kể trên chỉ mới thừa nhận một nghĩa tính từ của từ *độc lập*, mà chưa thấy *độc lập* còn có một cương vị từ loại danh từ của nó. Các tác giả của các cuốn từ điển này

(2) *Le Petit Larousse illustré*, P.1993. Với hai từ điển này, do phạm vi của bài chúng tôi chỉ lấy đến nghĩa thứ ba.

(3) *Cổ học tinh hoa*, tập II, tr. 138 và 155.

(4) Hội Khai trí Tiến Đức, *Việt Nam tự điển*, H. 1931, tái bản S.H.1954.

(5) Lê Văn Đức, *Tự điển Việt Nam*, S. 1970.

(6) Đào Văn Tập, *Tự điển Việt Nam phổ thông*, S. 1951.

(7) Thanh Nghị, *Việt Nam tân tự điển*, S. 1952.

(8) Văn Tân (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, H. 1967.

hầu như chỉ biết đến *độc lập* là một thuộc tính như mọi thuộc tính của những sự vật, khái niệm khác mà thôi, mặc dầu trong lời định nghĩa đôi khi có đã động đến “nền *độc lập*”, “nước *độc lập*” “nước giữ được chủ quyền kinh tế, chính trị của mình” song chung quy cũng chỉ mới thấy *độc lập* ở cương vị tính từ.

Đương nhiên là người biên soạn từ điển thường không bao giờ có thể theo kịp và thấu hiểu được mọi mặt phát triển từ vựng của một ngôn ngữ. Nhưng về một phương diện quan trọng, chủ yếu của đời sống như cuộc đấu tranh đòi *độc lập*, giành *độc lập*, giữ gìn *độc lập* của cả dân tộc, quốc gia trong hai thế kỉ qua, nhà từ điển học không thể thờ ơ với nó được, nếu không phải là cố tình quay lưng, lảng tránh hiện thực. Một khi mà trong lịch sử của nước ta thời ấy đã vang lên khắp nước lời của Triệu Trinh Nương “*Tôi chỉ muốn cưới cơn gió mạnh, đập luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển khơi đánh đuổi quân Ngô, đem lại giang sơn, dựng quyền *độc lập*, cỡi ách nô lệ, chứ*

không chịu khom lưng làm tì thiếp người” (9) Một khi mà câu ca dao sau thuở ấy đã được xếp vào kho tàng ca dao cổ:

*Việt Nam *độc lập* thế nào*

Phải chăng thẳng Nhật thay vào thẳng Tây? (10)

Và rồi ngay sau đó, còn nhiều lời nói, lời thề, lời kêu gọi, khẩu hiệu xuất hiện trong phong trào đấu tranh sôi sục suốt từ Bắc chí Nam, những **THỀ ĐỘC LẬP, TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP, QUYẾT GIÀNH ĐỘC LẬP, ĐÓN CHÀO ĐỘC LẬP, HI SINH VÌ ĐỘC LẬP**, rồi **NỀN ĐỘC LẬP, NGÀY ĐỘC LẬP, TẾT ĐỘC LẬP**, v.v.. những tiếng nói mới mẻ mà cứ như đã có sự sống tự ngàn đời.

Không chỉ ở đồng bằng, mà ở vùng cao, vùng sâu xa xôi của các dân tộc, ta cũng có thể gặp *độc lập* dùng với tư cách danh từ trong thơ văn:

Đằng nớ vợ chưa?

Đằng nớ?

*Tớ còn chờ *độc lập*!*

(Hồng Nguyên)

*Bao giờ ông chết hết thì cho mày *độc lập* (sic)* (Tô Hoài)

*Nhất định mình lấy *độc lập* lại được*

(Nguyễn Ngọc - *Đất nước đứng lên*, tr. 39)

Sự thực, từ *độc lập* của ta không những chỉ đóng vai trò một tính từ như các từ điển trước đây giải thích, không chỉ là giữ vai trò của một danh từ chính danh đã từ lâu lắm rồi, tồn tại trên sách báo cách mạng, trên cửa miệng của toàn dân.

Ai cũng biết *độc lập* là một từ mượn gốc Hán. Nhưng nó được mượn từ bao giờ, đó là điều còn chưa xác định về mặt khoa học. Chỉ biết rằng từ *Bình Ngô Đại Cáo* của Nguyễn Trãi (qua bản dịch) ta đã biết đã có từ này.

*Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền *độc lập**

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương

Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau

Song hào kiệt đời nào cũng có.

Còn trong các thi phẩm của Nguyễn Du thì tuyệt nhiên chưa có một từ *độc lập* nào. Mặc dầu với nhân vật Từ Hải, thi hào đã phải

(9) Trần Quốc Vượng: *Tìm hiểu tinh thần thượng võ của dân tộc*, (tr. 52).

(10) Vũ Ngọc Phan: *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, (tr. 288).

dùng đến những câu ca ngợi người anh hùng này

- khi thắng trận trở về, cho phép Kiều báo ân báo oán xong thừa thắng xông lên dựng nền độc lập:

• *Triều đình riêng một góc trời*

Gồm hai văn võ, rạch đôi sơn hà

• *Nghênh ngang một cõi biên thuỳ*

Kém gì cô quả, kém gì bá vương

- và khi từ chối lời Kiều khuyên hàng Hồ Tôn Hiến

Sao bằng riêng một biên thuỳ

Sức này đã dễ làm gì được nhau.

Đã đành thơ Nguyễn Du chủ yếu là thơ trữ tình, có thể không dùng đến những từ ngữ thuộc phong cách chính luận, nhưng trong *Truyện Kiều* vẫn có lúc thể hiện khí phách và hoạt động của một nhân vật anh hùng mang lí tưởng chính trị đặc biệt này.

Từ sau Cách mạng Tháng Tám đến nay danh từ *độc lập* (cùng với một số các từ ngữ khác như *cách mạng, mùa thu, đảng...*) có thể được viết bằng chữ hoa (theo phép tu từ) và thực tế đã được viết bằng chữ hoa.

Để viết hoa được từ này, chúng ta đã đổi biết bao nhiêu hi sinh của không biết bao nhiêu thế hệ chiến sĩ, đồng chí, đồng bào. Nếu như có dân tộc nào đó trên thế giới có được nền độc lập có sẵn, trời cho, không phải hi sinh hay ít phải hi sinh xương máu mới có được thì chúng ta đã phải đổi và chấp nhận đổi nền độc lập này với giá đắt nhất.

Để có từ ĐỘC LẬP viết hoa hôm nay dân tộc ta đã phải chiến thắng nhiều lực lượng xâm lăng hùng mạnh vào bậc nhất thế giới.

Viết hoa từ ĐỘC LẬP là biểu thị một sự tôn vinh trang trọng, trân trọng một tình cảm thiêng liêng của những người đang được còn sống để cầm bút viết nên từ đó.

*

* *

Dẫu biết rằng hiện tượng như tôi vừa viết - hiện tượng chuyển loại không riêng gì cho từ *độc lập* - là một trong những hiện tượng chung trong nhiều ngôn ngữ khác nhau trên thế giới; nhưng tôi vẫn hết sức tự hào về tiếng Việt của chúng ta. Ngẫu

nhien hay không phải là ngẫu nhiên lại có sự tương ứng của từ *độc lập* giữa ba ngôn ngữ Việt - Anh - Pháp, cũng như ngẫu nhiên hay không phải ngẫu nhiên mà Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ chọn lấy hai câu *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Mĩ và *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp (11). Chỉ biết rằng với sự liên kết những điều ấy lại, dẫu cho từ *độc lập* có cũng được viết hoa trong nhiều ngôn ngữ khác, tôi cũng vẫn tự hào với từ ĐỘC LẬP của ta. Chữ ĐỘC LẬP viết hoa của tiếng Việt, của dân tộc Việt, của quốc gia Việt Nam đã phải trả bằng một giá đắt nhất so với nhiều dân tộc, quốc gia khác. Từ "đắt" [dorogoi] trong tiếng Nga còn có nghĩa là "quý giá": Không có gì quý hơn độc lập, tự do!

(11) Điều hết sức thú vị là trong nội bộ chữ viết từ *độc lập* của tiếng Anh và tiếng Pháp bao giờ cũng phải có tiền tố tạo từ *in*, đến nỗi trong cuốn từ điển Larousse 2001 mới đây của Pháp ta không thể tìm thấy *indépendant* trong đầu mục từ, mà chỉ có thể tìm thấy trong đầu mục *dependant*-, có ý nghĩa là trong ngữ nghĩa và nhất là trong thực tế cuộc sống dân tộc và quốc gia bao giờ cũng phải có sự phủ định một cái gì đấy như là sự lệ thuộc, phụ thuộc, bị ràng buộc tự do.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

VỀ CÁCH DẠY CHÍNH TẢ TRONG SÁCH GIÁO KHOA TIỂU HỌC MỚI

NGUYỄN ĐỨC DUONG

(Tp. Hồ Chí Minh)

Trong năm học 1997-98, Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh có tổ chức trắc nghiệm kĩ năng sử dụng tiếng Việt cho 752 sinh viên (SV) khoa Ngữ văn, từ năm thứ nhất đến thứ tư. Kết quả trắc nghiệm cho thấy: cứ 4 cử nhân tương lai thì có tới 3 chưa đạt yêu cầu về ngữ pháp; tỉ lệ SV chưa đạt yêu cầu về chính tả (CT) thấp hơn chút đỉnh, chỉ chiếm có hơn một nửa (55%), nhưng như vậy cũng đã là quá cao, nếu ta nhớ rằng chỉ vài ba năm nữa thôi, hầu hết số SV kia đều đã là cô, là thầy.

Những con số trên đây nói lên điều gì? Những con số vừa nêu chứng tỏ rằng thành quả của công việc giảng dạy tiếng mẹ đẻ ở nhà trường chưa có gì đáng để chúng ta lạc quan. Nếu lưu ý thêm đến một thực tế là trình độ các em vào được đại học so với các em chưa vào được chỉ chênh nhau ở mức một tám một mười ("học tài, thi phận") thì những số liệu kia rõ ràng rất đáng suy nghĩ!

Một câu hỏi tất sẽ xuất hiện: tại sao một thứ lỗi hết sức dễ tránh như lỗi CT mà nhà trường vẫn không sao giúp học sinh (HS) thanh toán nổi trong vòng đã 12 năm trời ăn học? Câu trả lời hợp lí nhất ắt hẳn phải là: cách dạy CT (và cả các phần khác nữa, như ngữ pháp, từ vựng, phép hành văn, ... của môn tiếng Việt cũng đều thế cả thôi) mà sách giáo khoa (SGK) sử dụng trong suốt quá trình 20 năm triển khai công cuộc cải cách giáo dục vừa qua chưa phải cách truyền đạt tri thức tối ưu. Thực trạng trên không phải tới bây giờ mới được giới nghiên cứu nhắc đến. Dưới đây, chúng tôi xin nêu lại một vài ý kiến về hiệu quả của việc dạy CT.

Theo một số thành viên Tiểu ban tiếng Việt

ở nhà trường của Hội Ngôn ngữ học Tp. Hồ Chí Minh thì SGK tiểu học cải cách sở dĩ chưa thành công trong việc giúp các em thanh toán lỗi CT chung quy chỉ vì các soạn giả đã nuôi ảo tưởng là có thể giúp học sinh loại bỏ được mọi "hạt sạn" CT bằng con đường chính âm. Đây rõ ràng là một giải pháp **hạ sách** vì nhiều lẽ.

(a). Trước hết, hiện vẫn chưa có người Việt nào nói đúng như chính tả thì biết lấy ai dạy để làm thầy.

(b). Và chẳng, xưa nay chưa từng có một tài liệu giáo khoa nào, trừ SGK tiếng Việt của ta, làm cái chuyện ngược đời là dùng một biện pháp khó hơn (nói đúng chính âm) để giải quyết một chuyện dễ hơn (viết đúng CT).

(c). Thêm vào đó, các soạn giả chắc hẳn còn bỏ qua một thực tế không thể không tính đến: bất HS học đúng chuẩn là vô hình trung xui các em làm cái việc còn tệ hơn cả "*chửi cha*" (người ta), như tục ngữ từng răn*, nhất là trong tình hình tiếng địa phương còn đang rất được tôn vinh.

(d). Đó là chưa kể đến một sự thật khó lòng chối cãi: liệu nhà trường có "*trụ*" nổi không trước "*bữa riu*" dư luận, một khi cả thầy lẫn trò thi nhau nhân danh chính âm để "*tàn phá*" tiếng địa phương, thứ tài sản văn hoá vô giá của cả một khu vực địa lí rộng lớn?

(e). Sau cùng, SGK còn bỏ qua một sự kiện ngữ: dù có đọc đúng chuẩn, HS cũng vẫn chưa có đủ điều kiện để viết đúng, vì CT tiếng Việt đâu phải chỉ bị chi phối đơn thuần bởi nguyên tắc ghi âm. Chứng cứ: các em vẫn có thể mắc lỗi, nếu thay vì *y* được lại viết là *i* **giược** hoặc

* Tục ngữ có câu: *Chửi cha không [tệ] bằng pha tiếng.*

thay vì *kính* yêu lại viết là *cính* yêu, v.v, tuy những hình thức kiểu vừa nêu đều đọc y hệt nhau theo chuẩn phát âm.

Năm 1997, chúng tôi có đại diện cho *Tiểu ban tiếng Việt ở nhà trường* trình bày tại cuộc hội thảo khoa học toàn quốc về SGK tiếng Việt bậc tiểu học sau năm 2000, một chiến lược dạy CT mới. Ngay sau đó, bản báo cáo này đã được nhiều cơ quan ngôn luận đăng lại, kể cả tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* (Số 4, 1997), và được nhiều nhà sư phạm, nhà ngữ học quan tâm đến công cuộc giảng dạy tiếng Việt ở nhà trường đánh giá là có tính khả thi cao và cho rằng nên sớm được đưa vào thử nghiệm trong nhà trường.

Tiểu thay, cho tới bây giờ chuyện đó hình như vẫn chưa được một quan chức nào của Bộ Giáo dục và Đào tạo để ý. Hẳn các vị ấy định ninh rằng “*cái mới đã quá đủ rồi; giờ chỉ còn việc phải làm cho tốt* [những gì đã có] để xã hội yên tâm. Có cần đổi mới chẳng là đổi mới việc dạy và học” (Tuổi trẻ, số 2845, 22-8-1998, tr.1), như lời vị quan chức đầu ngành này có lần đã tuyên bố với báo chí. Bằng chứng là khó tìm thấy một văn bản trung thành với quan điểm vừa dẫn hơn là bản *Dự thảo chương trình tiểu học* được soạn thảo dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ, một văn bản vẫn chủ trương dạy CT bằng những cách thức chẳng khác bao nhiêu so với những cách từng sử dụng lâu nay ở phổ thông (như tập viết và tập phân biệt các chữ mở đầu bằng *g/gh, ng/ngh, c/k/q*; tập viết một số cặp từ có nguyên âm và bán nguyên âm *i/y*; tập viết một số vần khó như *uynh, uo, uyu, oay, oăm*; quy tắc viết hoa tên người và địa danh Việt Nam và nước ngoài; rèn luyện thói quen tự phát hiện và tự sửa lỗi CT; lập sổ tay CT; hệ thống hoá các quy tắc CT đã học; CT phương ngữ,...).

Cứ cái đà này, như nhiều người dự đoán, tình trạng viết sai CT trong học sinh hẳn sẽ còn kéo dài, và chắc phải đến giữa thập kỉ 20 của thế kỉ này mới chấm dứt. Nói cách khác, những “*hạt sạn*” CT trong bài vở học sinh chắc chỉ hết đất sống chừng nào Bộ Giáo dục và Đào tạo nhận thấy loạt SGK tiểu học sắp được áp dụng đại trà nay mai có quá nhiều vấn đề và muốn thay nó bằng một loạt khác, loạt SGK tiểu học “*siêu*” mới chẳng hạn.■

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

VỀ CÁC TỪ GHÉP ĐẲNG LẬP HÌNH THÀNH TỪ CÁC TỪ ĐƠN CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ

NGUYỄN THỊ TRUNG THÀNH

(Viện Ngôn ngữ học)

Ghép là một phương thức cấu tạo từ quan trọng của tiếng Việt. Với phương thức cấu tạo từ này, hệ thống từ vựng tiếng Việt đã và đang phát triển nhanh chóng về số lượng và đa dạng về kiểu loại, đáp ứng kịp thời nhu cầu nhận thức của người Việt Nam. Trong tiếng Việt có hai loại từ ghép (chính phụ và đẳng lập) phản ánh hai hướng tư duy của con người (diễn dịch và tổng hợp). Hai loại từ ghép này được tạo ra từ những vật liệu có sẵn là những từ đơn và trên cơ sở hai mô hình ghép chủ yếu của tiếng Việt, đó là ghép theo quan hệ chính phụ và ghép theo quan hệ đẳng lập (song song). Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập tới những từ ghép được hình thành từ mô hình ghép đẳng lập.

Những từ ghép được tạo ra từ cùng một mô hình ghép đẳng lập rất đa dạng trong việc tạo nghĩa. Tìm hiểu cách tạo nghĩa của các từ ghép đẳng lập là một việc cần thiết, song thật không đơn giản; cần phải có rất nhiều thời gian và sự tìm tòi tỉ mỉ. Bằng cách thống kê trong từ điển, trong sách báo và cả trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của người bản ngữ, chúng tôi đã thu thập được gần 5000 từ ghép đẳng lập. Tuy mục đích của người nghiên cứu, người ta có những cách phân loại khác nhau đối với khối lượng không nhỏ những đơn vị được gọi là từ ghép đẳng lập. Muốn nghiên cứu một cách tỉ mỉ về quá trình tạo nghĩa của từ ghép đẳng lập, có thể dựa vào những tiêu chí trong và ngoài ngôn ngữ để phân chia chúng thành những nhóm nhỏ. Ví dụ: nhóm từ ghép đẳng

lập chỉ hoạt động, nhóm từ ghép đẳng lập chỉ tính chất, nhóm từ ghép đẳng lập chỉ sự vật, nhóm từ ghép đẳng lập chỉ quan hệ thân tộc, nhóm từ ghép đẳng lập chỉ hoạt động nói năng của con người, nhóm từ ghép đẳng lập được hình thành từ những từ đơn chỉ bộ phận cơ thể v.v... Dựa vào trường nghĩa của các yếu tố tạo nên từ ghép đẳng lập, chúng tôi tách ra được một nhóm từ ghép được hình thành từ hai từ đơn chỉ bộ phận cơ thể. Ở đây, chúng tôi muốn tìm hiểu về nhóm từ này (*tim mạch, đầu tóc, mồm miệng, răng lợi, tay chân, gan ruột* ...).

Về tên gọi, nhóm từ này không thể gọi là nhóm từ ghép chỉ bộ phận cơ thể mà chỉ có thể gọi là nhóm từ ghép được hình thành từ những từ đơn chỉ bộ phận cơ thể, bởi vì khi đã là từ ghép, một số không ít trường hợp đã không còn chỉ bộ phận cơ thể nữa, chúng mang một nghĩa mới và khác hẳn với nghĩa của các đơn vị cấu tạo nên chúng: nghĩa ẩn dụ, hoán dụ.

Khi những từ đơn chỉ bộ phận cơ thể kết hợp với nhau để tạo ra tổ hợp ghép đẳng lập nói chung, từ ghép đẳng lập nói riêng, sẽ tạo ra hai loại nghĩa: 1) có thể là sự khái quát hoá, tổng hợp hoá ý nghĩa của từ chỉ bộ phận cơ thể; 2) có thể mang nghĩa ẩn dụ, hoán dụ. Chính cái ý nghĩa mang tính ẩn dụ, hoán dụ của những từ ghép loại này làm cho chúng khác so với những từ ghép đẳng lập

nói chung. Trong sử dụng, ở những ngữ cảnh cụ thể nào đó, người ta có thể dùng từ này hay từ khác với nghĩa ẩn dụ, hoán dụ. Đó là những trường hợp ẩn dụ, hoán dụ lâm thời và mang tính chất cá nhân. Ý nghĩa ẩn dụ, hoán dụ trong những từ ghép đẳng lập được hình thành từ những từ đơn chỉ bộ phận cơ thể không phải là những từ mang ý nghĩa ẩn dụ, hoán dụ cá nhân. Nghĩa ẩn dụ, hoán dụ của những từ này đã được xã hội chấp nhận như là ý nghĩa đích thực của từ. Bước đầu chúng tôi thống kê được 46 tổ hợp* ghép đẳng lập được hình thành từ những từ đơn chỉ bộ phận cơ thể. Chúng tôi phân loại những đơn vị này thành:

1- Những từ chỉ mang nghĩa khái quát (*tim mạch, răng lợi, da thịt, ...*)

2- Những từ mang nghĩa ẩn dụ, hoán dụ (*ruột thịt, máu mủ, cốt nhục, tay chân, đầu não...*)

Qua khảo sát bước đầu, có thể nêu ra một số đặc điểm của các đơn vị đang xét như sau:

1) Trong các ngôn ngữ nói chung, tiếng Việt nói riêng, những từ đơn chỉ bộ phận cơ thể luôn luôn được xem là nhóm từ cơ bản của hệ thống từ vựng.

2) Tất cả các từ đơn chỉ bộ phận cơ thể đều là danh từ.

3) Ý nghĩa của các từ đơn chỉ bộ phận cơ thể là ý nghĩa trực tiếp, nghĩa đen của từ.

4) Khi các từ đơn chỉ bộ phận cơ thể kết hợp với nhau theo quan hệ song song để tạo

ra từ ghép đẳng lập thì ý nghĩa của từ ghép sẽ là một ý nghĩa mới và khác hơn so với ý nghĩa của từng từ đơn cụ thể. Ý nghĩa mới và khác của các đơn vị ghép này (so với từng từ đơn cụ thể tạo nên nó), có thể vẫn là nghĩa đen, nghĩa trực tiếp nhưng mang tính khái quát, tính tổng hợp, và cũng có thể không còn là nghĩa đen, nghĩa trực tiếp nữa, mà là nghĩa bóng, nghĩa ẩn dụ, hoán dụ.

5) Một đặc điểm về mặt ngữ pháp của nhóm từ đang xét là chúng không có khả năng kết hợp trực tiếp với số từ.

6) Các yếu tố trong từ ghép loại này kết hợp với nhau theo những cách thức khác nhau:

a) Hai yếu tố cấu tạo từ có thể là hai từ đơn chỉ hai bộ phận cụ thể của cơ thể, kết hợp lại theo quan hệ đẳng lập để biểu thị một ý nghĩa mới mang tính khái quát, tính tổng hợp. Thí dụ: *tim mạch, răng lợi, tai gáy, râu tóc...*, hoặc mang ý nghĩa bóng, nghĩa ẩn dụ, hoán dụ, thí dụ: *máu mủ, ruột thịt, đầu não...*

b) Hai yếu tố cấu tạo từ có thể đều là hai từ đơn chỉ bộ phận cơ thể, nhưng một từ chỉ bộ phận cụ thể, còn một từ chỉ bộ phận bao chứa cả bộ phận do từ bên cạnh đảm nhiệm. Thí dụ: trong từ ghép đẳng lập *mặt mũi*, *mũi* là yếu tố chỉ một bộ phận cụ thể của cơ

* Tổ hợp ở đây bao gồm cả những đơn vị đã được thừa nhận là từ ghép và cả những đơn vị đang lâm thời được dùng như từ ghép.

thể, *mặt* cũng là yếu tố chỉ một bộ phận cụ thể của cơ thể nhưng trong *mặt* lại bao gồm cả *mũi*. Như vậy, khi là từ đơn, *mặt* được xem là một bộ phận cụ thể của cơ thể, nhưng khi đứng trong từ ghép *mặt mũi* thì *mặt* được xem là yếu tố toàn thể bao gồm cả ý nghĩa của yếu tố bên cạnh. Tương tự như vậy có các từ như: *đầu óc*, *mặt mày*, *đầu tóc*, ...

c) Hai yếu tố cấu tạo từ có thể đều là hai từ đơn chỉ bộ phận cơ thể nhưng ý nghĩa của cả từ ghép lại chỉ tập trung vào một yếu tố. Thí dụ: *tóc tai* (nói về tóc), *đầu tóc* (nói về tóc), *mất mũi* (nói về mắt)

d) Hai yếu tố cấu tạo từ có thể đồng nghĩa, trong đó:

* có thể có một yếu tố là từ thuần Việt và một yếu tố là từ Hán Việt. Thí dụ: trong từ ghép *bụng dạ*, *bụng* là yếu tố thuần Việt còn *dạ* là yếu tố Hán Việt; trong từ ghép *máu huyết*, *máu* là yếu tố thuần Việt còn *huyết* là yếu tố Hán Việt, trong từ ghép *xương cốt*, *xương* là yếu tố thuần Việt còn *cốt* là yếu tố Hán Việt v.v...

* có thể cả hai yếu tố đều là từ Hán Việt (*cốt nhục*)

* có thể cả hai yếu tố đều là thuần Việt (*máu thịt*, *tay chân*...)

* có thể có một yếu tố là từ toàn dân, một yếu tố là từ địa phương. Thí dụ: trong từ ghép *minh mảy*, *minh* là từ toàn dân, còn *mảy* là từ trong phương ngữ Nam Bộ; trong từ ghép *chân cẳng*, *chân* là từ toàn dân còn *cẳng* là từ thuộc

phương ngữ Bắc Bộ v.v...

đ) Trong số những từ ghép được hình thành từ các từ đơn chỉ bộ phận cơ thể có trường hợp mượn nguyên khối trong tiếng Hán. Những từ ghép này có thể có từ đồng nghĩa thuần Việt. Trường hợp cùng tồn tại hai từ ghép đồng nghĩa nhưng khác nhau về nguồn gốc thì giữa chúng sẽ có sự phân bố trong sử dụng. Thí dụ: trong tiếng Việt, *cốt nhục* và *xương thịt* là hai từ đồng nghĩa, cùng song song tồn tại. *Cốt nhục* thường dùng để chỉ tình cảm ruột thịt (tình *cốt nhục*), còn *thịt xương* (*xương thịt*) dùng để chỉ thân thể con người, bằng xương bằng thịt cụ thể.

Trong phát ngôn, các tổ hợp gồm hai từ đơn chỉ bộ phận cơ thể kết hợp với nhau theo mô hình ghép đẳng lập xuất hiện khá nhiều, nhưng những tổ hợp được chọn để đưa vào từ điển lại rất ít (có thể tần số xuất hiện của những đơn vị đang xét trong tư liệu chưa cao, có thể tính khái quát của chúng còn thấp, có thể do quan niệm của các nhà biên soạn từ điển chưa chấp nhận những đơn vị như vậy là từ). Ví dụ: *đầu tóc*, *râu tóc*, *tím mạch*, *chân cẳng*, *răng lợi*, *đùi vế*, *tai gáy*...). Trong số 46 từ ghép đẳng lập được hình thành từ các từ đơn chỉ bộ phận cơ thể, có 11 từ chưa hiện diện trong *Từ điển tiếng Việt* (2000) của Viện Ngôn ngữ học.

Ngoài ý nghĩa mang tính

khái quát như các từ ghép đẳng lập khác, nghĩa của từ ghép loại này còn là nghĩa bóng, nghĩa ẩn dụ, hoán dụ (nghĩa bóng, nghĩa ẩn dụ, hoán dụ của những từ ghép mà chúng tôi đang nói tới ở đây chính là nghĩa từ vựng của chúng, chứ không phải chỉ là nghĩa tu từ, nghĩa sắc thái trong phát ngôn cụ thể). Thí dụ: dùng từ ghép *tay chân*, *chân tay* để chỉ kẻ (người) làm tay sai cho địch, dùng những từ ghép *máu mủ*, *ruột thịt*, *cốt nhục* để chỉ quan hệ thân thuộc của con người.

Tóm lại, cùng là các từ đơn chỉ bộ phận cơ thể, nhưng khi tham gia vào việc cấu tạo từ ghép đẳng lập thì ý nghĩa của những đơn vị từ vựng mới đã phân hoá: một số trường hợp là kết quả của sự khái quát hoá, tổng hợp hoá cái ý nghĩa trực tiếp của từ, một số trường hợp khác lại mang nghĩa bóng, nghĩa ẩn dụ, hoán dụ và ý nghĩa này chính là ý nghĩa từ vựng của từ. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Phê (1975), *Phân tích ngữ nghĩa*, Ngôn ngữ số 2, tr. 19 - 26.
2. Nhữ Thành (1977), *Nhận xét về ngữ nghĩa của từ Hán Việt*, Ngôn ngữ số 2, tr. 15 - 25.
3. Đinh Văn Đức (1985), *Về một kiểu ý nghĩa ngữ pháp gặp ở thực từ tiếng Việt*, Ngôn ngữ số 4, tr. 11 - 12.
4. Hoàng Phê chủ biên (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NHỮNG VÀ CÁC TRONG TIẾNG VIỆT

TRUONG THU HÀ

(Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQG Hà Nội)

Việc sử dụng thành thạo các quán từ luôn luôn là một yêu cầu đối với người nói cũng như với những người học tiếng Việt như một ngoại ngữ.

Trong tiếng Việt, *các* và *những* đều là các quán từ thường đứng trước danh từ hay đại từ nhằm bổ sung ý nghĩa số nhiều cho danh từ hay đại từ ấy.

Ví dụ:

1. *Những* vết kính nứt như cửa vào lòng nó. [TPTX, 133]

2. Nó đứng chắn đầu *những* con sóng lớn đang ùa phá dữ, ào ào ập vào bờ,... [TPTX, 149]

3. Vào kỳ giáp hạt, làng tôi xơ xác *những* mái rạ nghèo. [TPTX, 116]

4. Các bác phải nhẹ tay một chút. [NDL, 222]

Qua các ví dụ trên ta thấy *những* và *các* đều là những thành tố phụ thiết yếu của danh ngữ tiếng Việt và trong sơ đồ vị trí của các thành tố trong danh ngữ của GS Nguyễn Tài Cẩn thì chúng có vị trí như nhau.

Tuy nhiên trong câu và trong những ngữ cảnh cụ thể, *những* và *các* hoạt động không như nhau. Qua khảo sát bước đầu chúng tôi có một số nhận xét như sau:

1. Trước hết cần phân biệt các từ đồng âm.

Trong *Từ điển tiếng Việt* (1998, Hoàng Phê chủ biên) có hai từ *những*.

1.1. *Những* có ý nghĩa "*chỉ, chỉ là, toàn là*" thường đứng trước động từ, tính từ.

Ví dụ:

a) Em *những* muốn ghi lấy chị mà chia sẻ. [TPTX, 131]

2) Nhưng cứ *những* bạn là bạn, lần nữa mãi. [NDL, 146]

3) *Những* nói đã mệt rồi. [TTK, 104]

Các câu trên có thể viết lại như sau:

1) Em *chỉ* muốn ghi lấy chị mà chia sẻ.

2) Nhưng cứ *toàn* bạn là bạn, lần nữa mãi.

3) *Chỉ* nói (thôi) đã mệt rồi.

1.2. *Những* có ý nghĩa chỉ số nhiều, chỉ dùng trước danh từ và một số đại từ. Đây chính là đối tượng khảo sát của chúng tôi.

Ví dụ:

1. *Những* vết kính nứt như cửa vào lòng nó. [TPTX, 133]

2) *Những* người vẫn đứng đau đáu nhìn cuồng lũ chột nhao lên. [TPTX, 150]

3) Tôi rụng rời bởi *những* tia sáng hoang dại long lên trong mắt chị. [TPTX, 198]

2. Đặc điểm của *những*:

2.1. *Những* có khả năng đứng trước danh từ để chỉ số nhiều, không xác định, nên cũng có thể đứng trước một số đại từ phiếm định *gì, ai...*, hay những danh từ có từ phiếm định đi kèm.

Ví dụ:

1) Bầm... bầm ông ấy buộc *những* *tội* gì thì nào tôi có biết tiếng Tây đâu. [VTP III, 37]

2) Mặc kệ gia đình và *những* *cái* gì còn lại. [NC, 266]

3) Sông Mã, con ngựa bắt kham, phẩm phẩm lao đi cuốn theo tất cả *những* gì cướp giật được. [TPTX, 149]

4) Anh mất *những* gì? [TTK, 75]

1. Những phần trong ngoặc có thể có (như câu 1, câu 2) hoặc không (như các câu còn lại).

5) Những ai đã lĩnh tiền rồi? [TTK? 75]

Có thể khái quát hoá sự hoạt động của những như sau:

**Những + (danh từ)¹ + gì + (định ngữ)
(cái) ai**

2.2. *Những* có thể đứng trước tên riêng để chỉ chung một cái gì đó hay có ý bao quát chỉ một tập hợp người có chung những đặc điểm như người được nêu tên.

Ví dụ:

1) Tất cả những cái mà chúng gọi là đẹp đã được Vũ Trọng Phụng dựng lên thành người: những *Nghị Hách*, những *Tuyết Loan*... [VTP (GT), 14]

2. Những *anh Núp* của Nguyên Ngọc, *ông Tám Xẻo Đước* của Anh Đức v.v... đâu phải chỉ là những cá nhân. [NDM-NVL, 45]

Nghị Hách, *Tuyết Loan*, *anh Núp*,... chỉ là những cá nhân tiêu biểu cho một loạt, một lớp những con người có tính cách, đặc điểm giống như họ.

Những trường hợp này thuộc về cấu trúc sau:

Những + danh từ riêng

2.3. *Những* thường đứng trước những danh từ có định ngữ đi kèm trong một số cấu trúc sau:

2.3.1. (không) có + những + danh từ + định ngữ

Ví dụ:

1) Xấp lùa có những *hoa đỏ* bông rung rung hiện ra trong mắt cô. [TPTX, 167]

2) Căn nhà hai tầng cao ráo có những *nan hoa sắt* và nền trời đông âm đạm. [TPTX, 141]

3) (Mưa gió thế này đánh bạc mới thật thú vị). Mà lại đánh trên bè thì thật không ai phiền nhiễu, *không có những kẻ chầu rìa*. [NDL, 244]

2.3.2. động từ + những + danh từ + (định ngữ)

tính từ

Ví dụ:

1) Vào kì giáp hạt, làng tôi *xơ xác* những *mái rạ nghèo*. [TPTX, 116]

2) Trên má nó cũng *long lanh* những *giọt nước mắt*. [TPTX, 133]

3) *Mắt ông vẫn lên những tia máu*. [TPTX, 127]

**2.3.3. một trong những + danh từ + (định ngữ) + (nhất)
(hơn cả)**

Ví dụ:

1) "Thời và thơ Tú Xương" là *một trong những bài hay nhất* của ông thuộc thể văn này. [HNM-NDM, 181]

2) "Bản án chế độ thực dân Pháp" đã kết tinh và hội tụ lại tinh thần trên và trở thành *một trong những tác phẩm lớn nhất* của Người. [HNM-NDM, 7]

3) Tập thơ Việt Bắc là *một trong những thành tựu xuất sắc* của văn học thời kháng chiến chống Pháp. [NDM-NVL, 149]

**2.3.4. Những + lúc + này
thế này**

Ví dụ:

1) Chỗ anh em chơi với nhau mà trong những *lúc này*, tiền nong chả có để giúp nhau,... [NDL, 154]

2) Nghĩ đến những *lúc thế này*, thì dầu đi thi đỗ đến Ngọc Hoàng thượng đế cũng không bỏ công,... [NCH, 777]

2.3.5. Những + danh từ + như

Ví dụ:

1) Em buột ra những *câu như thế*. [TPTX, 128]

2) Nhưng công tác với những *người như vậy* thì anh bảo công tác làm sao được? [HNM-NDM, 69]

3. Đặc điểm của các:

3.1. Khác với *những*, các thường đứng trước danh từ chỉ số nhiều, xác định nên thường đứng trước một số đại từ chỉ ngôi thứ hai hay thứ ba số nhiều trong tiếng Việt như: *anh, chị, em, chú, bác, cô, cháu*,...

Ví dụ:

1) Các *em* rồi sẽ thành đạt. [TPTX, 135]

2) Các *cháu* ăn đi. [TPTX, 188]

3) Nào mời các *ông* ngồi xuống. [NDL, 245]

3.2. Các thường đứng trước danh từ không có định ngữ (*những* thường đứng trước danh từ có định ngữ).

Ví dụ:

1) Không lâu sau, các *nhà thơ* sẽ nhận rõ là có sự khác đi và đổi thay mà không có sự lìa bỏ. [HNM-NĐM, 47]

2) Hết ba năm, gã bỏ đi lang thang ra các bến xe và cuối cùng phụ xe cho bác tài tốt bụng. [TPTX, 220]

3) Mới đầu các *nhà văn* trình bày một hình ảnh rất nên thơ và thú vị của cảnh quê. [TL, 125]

4. Những trường hợp ngoại lệ:

4.1. *Những* thường đứng trước những danh từ có định ngữ đi kèm nhưng không phải là không có trường hợp *những* đi kèm với danh từ không có định ngữ.

Xét các ví dụ sau:

1) Những *cô gái* tíu tít chuẩn bị quần áo son phấn. [TPTX, 97]

2) Bọ ngựa cao lênh khênh mời khách nhấp sương giải khát trong những *lá cờ*. [TPTX, 38]

3) Những *con dơi* lẫn với màu đêm. [TPTX, 38]

4. Những *cuộc chia tay* không mấy nhẹ nhàng. [TPTX, 40]

Trong những câu trên danh từ sau *những* không có định ngữ. Ở đây, *những* kết hợp với danh từ tạo thành một danh ngữ không hoàn chỉnh.

4.2. *Các* thường đứng trước những danh từ không có định ngữ đi kèm nhưng cũng có không ít trường hợp *các* đứng trước danh từ có định ngữ.

Xét các ví dụ sau:

1) Thế còn các *bạn khác*? [TP TX, 135]

2) Gia đình lo cho anh ta một ngôi nhà khang trang, các *thứ đồ gỗ đắt tiền* và những tiện nghi sang trọng mà người đương thời mơ ước. [DTH, 7]

3) Sao em cứ luôn luôn ngạc nhiên trước các *dữ kiện của đời sống* và những biến cố của các cá nhân trong xã hội?... [DTH, 8]

Trong các ví dụ trên, *các* có thể đứng sau danh từ có định ngữ tạo thành một danh ngữ tương đối hoàn chỉnh về cấu trúc (danh ngữ có cả thành tố phụ trước và thành tố phụ sau).

Vậy lý giải hai trường hợp trên như thế nào đây?

Trong tiếng Việt, *những* và *các* là hai quán từ tạo thành một cặp đối lập xác định và không xác định. Khi dùng *các* để đặt danh từ đi sau nó vào thể xác định thì danh từ đó thường nêu lên một tập hợp sự vật một cách trọn vẹn, một tập hợp trong nhận thức của người nói và của người nghe, hay nói một cách khác đó là một tập hợp mà tất cả những người tham gia giao tiếp đều biết, và tập hợp đó không được đối lập với tập hợp khác.

Xét ví dụ (3) ta thấy “*dữ kiện của đời sống*” có thêm *các* đứng trước không chỉ đơn thuần là có hơn một “*dữ kiện*” mà là tất cả không trừ một *dữ kiện* nào.

Ngược lại, khi dùng *những* để đặt danh từ vào thể không xác định thì lúc này danh từ không nêu một tập hợp sự vật mà nó được nêu lên để đối chiếu với một tập hợp khác, tập hợp còn lại, sau khi tách nó ra khỏi một tập hợp lớn hơn.

Xét ví dụ sau ta có thể rất rõ điều này:

- (Những *con bướm* vàng như những mảnh nắng long ra chập chờn trong hương thơm màu hoàng hôn). Những *con dơi* lẫn với màu đêm. [TPTX, 38]

“*Con dơi*” là một tập hợp nhưng chỉ là một bộ phận trong một tập hợp lớn hơn: tập hợp của *dơi* và *bướm*. Trong ngữ cảnh này, “*những con dơi*” được đặt trong thể đối lập với “*những con bướm*”. Do vậy mặc dù sau “*con dơi*” không có định ngữ nhưng nó cũng không tạo cho ta cảm giác hụt hẫng, thiếu thiếu cái gì đó, cái cảm giác mà ta sẽ thấy nếu ta xét câu “*Những con dơi* lẫn với màu đêm” tách rời ngữ cảnh của nó. Cái nét nghĩa thiếu thiếu đó của nó trong những cấu trúc có thêm định ngữ đã được bổ sung nhờ định ngữ còn trong trường hợp này nó được bù đắp nhờ sự đối lập với câu trước (có thể là câu sau nó và có thể không chỉ là một câu mà là một loạt các câu xung quanh nó). Ta có thể mở rộng ngữ cảnh của câu này như sau:

(Những *con bướm* vàng như những mảnh nắng long ra chập chờn trong hương thơm màu hoàng hôn). Những *con dơi* lẫn với màu đêm. (Những *con đom đóm* mang đèn chớp đỏ.

Những con bọ ngựa cao lênh khênh lẫn trong lá cỏ).

Nếu gọi tập hợp của cả dơi và bướm là A, tập hợp dơi là A 1, tập hợp bướm là A 2 thì ta có sơ đồ sau:

$$A = A 1 + A 2$$

Và:

$$A = A 1 / A 2$$

Theo sơ đồ trên A 1, A 2 là phần tử của A và A 1, A 2 là hai tập hợp đối lập nhau.

Đối với các trường hợp còn lại của 4.1 cũng vậy. Bên cạnh “những cô gái” chắc chắn thế nào cũng có “những chàng thanh niên” hay “những ông già bà cả”,... Bên cạnh “những lá cỏ” sẽ là “những bông hoa”,...

Trên đây chỉ là vài nhận xét ban đầu về đặc điểm của hai quán từ *những* và *các* trong tiếng Việt. Nhìn chung việc nghiên cứu và mô tả chính xác ý nghĩa, chức năng của các hư từ nói chung và của các quán từ nói riêng trong bất kì ngôn ngữ nào cũng luôn luôn là một công việc không đơn giản. Tuy nhiên qua đây tôi mong rằng có thể góp được một vài tư liệu để có thể áp dụng vào thực tế. Cuối cùng tôi rất mong nhận được sự góp ý của những người quan tâm. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Tài Cẩn:
- *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*. NXB Khoa học Xã hội, 1975.
- *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB ĐH và THCN, Hà Nội, 1975.
2. Đái Xuân Ninh: *Hoạt động của từ tiếng Việt*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
3. Hoàng Phê - Hoàng Văn Hành - Đào Thản: *Sổ tay dùng từ*. H., 1980.
4. Nguyễn Minh Thuyết - Nguyễn Văn Hiệp: *Tiếng Việt thực hành*. NXB ĐHQG Hà Nội, 1998.
Xuất xứ các câu ví dụ:
1. NC: Nam Cao; *Tuyển tập truyện ngắn Nam Cao*. NXB Văn học, Hà Nội, 1987.
2. NCH: Nguyễn Công Hoan; *Tuyển tập truyện ngắn Nguyễn Công Hoan*. NXB Văn học, Hà Nội, 1997.
3. NCH II: Nguyễn Công Hoan; *Truyện ngắn chọn lọc, tập II*. NXB Văn học, Hà Nội, 1958.

4. DTH: Dương Thu Hương; *Bên kia bờ ảo vọng*. NXB Phụ nữ, Hà Nội, 1988.

5. TTK: Trần Trọng Kim; *Việt Nam văn phạm*. Sài Gòn, 1950.

6. TL: Thạch Lam; *Tuyển tập truyện ngắn và tiểu luận*. Hà Nội, 1957.

7. NDL: Nguyễn Đình Lạp; *Ngõ hẻm*. NXB Văn học, 1942.

8. HNM-NDM: Hoàng Như Mai - Nguyễn Đăng Mạnh; *Văn học 12- (Phần văn học Việt Nam)*. NXB Giáo dục, 2000.

9. NDM-NVL: Nguyễn Đăng Mạnh - Nguyễn Văn Long; *Văn học 12- Phần văn học Việt Nam*. NXB Giáo dục, 1996.

10. VTP I: Vũ Trọng Phụng; *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng tập I*. NXB Văn học, Hà Nội, 1987.

11. VTP II: Vũ Trọng Phụng; *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng tập II*, NXB Văn học, Hà Nội, 1987.

12. VTP III: Vũ Trọng Phụng; *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng tập III*. NXB Văn học, Hà Nội, 1987.

13. VTP (GT): Vũ Trọng Phụng; *Giống tổ*. NXB Văn học, Hà Nội, 1896.

14. VTP (LD): Vũ Trọng Phụng; *Làm đi*. NXB Văn học, Hà Nội, 1994.

15. TPTX: Tác phẩm tuổi xanh; *Tập truyện ngắn chọn lọc*. NXB Văn học, 1996.

TỪ ĐẾN VỚI VỀ TÍNH YÊU VÀ HÔN NHÂN

Tâm sự (nam nữ): Cuộc đời thoải không chủ đề, lộn xộn, cụt ngủn hoặc lê thê...

Lễ ăn hỏi: Lễ thứ báo vệ luận án

Mẹ vợ: Người phản biện thứ nhất

Nhà gái: Cố động viên cho đối khách

Chủ hôn: Diễn viên giống vai... hề

Cổ cưới: Hàng chất lượng thấp, giá thành cao

Lễ lại mặt: Trận đấu lượt về

Lễ cưới: Buổi trình diễn thời trang

Nhà trai: Cố động viên dự bị có thì thừa, không có thì thiếu

Lễ: Thứ đồ được giấu kín, nhưng ai cũng biết nó là cái gì

Áo cưới: Thứ váy liền áo mà có lẽ không ai muốn mặc lần thứ hai

PHẠM TRẦN ĐỨC

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

ĐỐI NGẪU TRONG TRUYỆN KIỀU

TRẦN ĐÌNH SỬ

(GS.TS, DHSP Hà Nội)

Đối ngẫu là một đặc trưng nổi bật của ngôn ngữ thơ ca. Roman Jakobson từng dẫn lời của Jerard Menly Hopkins đã nói một thể ki trước: "Có thể chúng ta có quyền nói rằng toàn bộ kĩ thuật của thơ ca đều quy về nguyên tắc đối ngẫu (song hành - parallelism). Cấu trúc của thơ là một phép đối thường xuyên, bắt đầu từ các cặp đối gọi là hình thức của thơ ca cổ điển và âm nhạc nhà thờ như hát đối, hát đuổi và kết thúc tuyệt vời với những câu thơ Hy Lạp cổ, thơ Ý, thơ Anh". Đối ngẫu luôn gắn liền với thơ.

A. Veselovsky hiểu đối ngẫu trong quan hệ, chủ quan - khách quan, ông gọi là "song hành tâm lí", do vậy đối ngẫu gắn với ẩn dụ, so sánh, những đặc trưng của ngôn ngữ thơ ca.

Ở Trung Quốc từ xa xưa, tuy đối ngẫu đã xuất hiện tự nhiên trong thơ nhưng chưa được ý thức như một biện pháp thơ ca. Từ đời Hán, do Hán phú phát triển, phồn vinh với thể văn biền ngẫu mà dần dần đối ngẫu được ý thức. Trong *Văn tâm điều long* Lưu Hiệp đời Ngụy Tấn đã viết đại ý thực chất của đối ngẫu là thể hiện của quy luật thực tại của thế giới khách quan. Trong thế giới các bộ phận và cơ thể đều có đôi, nam nữ, đực cái, hai tay, hai chân, bên phải, bên trái, bên trên, bên dưới... đều tự nhiên thành đôi, vì vậy mà văn có đối ngẫu. Nguyên tắc đối ngẫu trong phú đã tác động tới ý thức đối tượng trong thơ và đến đầu đời Đường, đối trở thành một nguyên tắc của thơ luật. Tuy thơ luật làm cho đối trở thành nguyên tắc riêng của nó, song đối ngẫu vẫn là nguyên tắc chung của ngôn ngữ thơ. Cho nên R.Jakobson cho rằng trên phương diện ngôn ngữ học, ngôn ngữ thơ thể hiện

nguyên tắc đối trên mọi cấp độ, từ âm vị, hình vị, từ, cụm từ, câu thơ, khổ thơ... Chúng tôi đã viện dẫn ý kiến của Jakobson và Ju. Lotman nói tới vai trò của đối ngẫu đối với việc nâng cao chất thơ của thể thơ lục bát ở *Truyện Kiều* trong bài trước.

Sự xuất hiện của đối ngẫu trong *Truyện Kiều* có lẽ không giản đơn chỉ là do ảnh hưởng của đối trong song thất lục bát, ở đó do áp lực của đối trong cặp câu thất mà cặp câu lục bát cũng đối theo. Bởi nếu vậy thì khi thể thơ chỉ thuần lục bát sẽ không còn áp lực ấy nữa. Đối ngẫu trong thơ lục bát có lẽ nên hiểu rộng hơn là do xu hướng ngẫu hoá trong ngôn ngữ: từ đôi, từ láy, thành ngữ, quán ngữ. Xu thế này cũng như trong âm nhạc, các nhịp 2/4, 4/4 đều có tác dụng chia chuỗi âm thanh thành từng cặp, từng cụm, đơn vị bằng nhau, gây ấn tượng vững chãi, nhịp nhàng và do nhu cầu tạo cảm xúc thơ, ngôn ngữ thơ.

Sự phồn thịnh của phú Nôm từ thế kỉ XVIII cũng góp phần thúc đẩy xu thế đối ngẫu hoá trong ngôn ngữ thơ lục bát, làm cho nó thêm tự giác, một ý thức chưa có trong khúc ca dài *Thiên Nam ngữ lục* thế kỉ thứ XVII. Hiển nhiên đối ngẫu trong thơ trữ tình khác với đối ngẫu trong phú, một thể loại thiên về miêu tả, kể lể. *Truyện Kiều* là một tác phẩm tự sự, và có thể nghĩ rằng phép đối ngẫu đã nâng cao chất lượng tự sự, miêu tả nghệ thuật của tác phẩm.

Nói đến đối ngẫu như một biện pháp từ chương học cổ điển thì có thể đề cập tới hai phương diện: cấu trúc và chức năng. Lưu Hiệp trong thiên *Lệ cú* nói tới bốn hình thức đối: đối lời thì dễ, đối việc thì khó, đối ngược (chọi) là

hay, đối chính là xoàng. Đối lời là đối sánh từ ngữ suông; đối việc là nêu lên kinh nghiệm của con người. Đối ngược thì lí tuy khác mà thú lại đồng; chính đối thì việc tuy khác mà nghĩa đồng. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng thực tế có nhiều hình thức đối hơn. Sách *Thi uyển loại cách* nêu ra 8 hình thức đối. Đó là danh đối, dị loại đối, song thanh đối, điệp vận đối, liên miên đối, song nghĩa đối, cách cú đối, sai đối, giả đối. Có người còn bổ sung thêm tá đối, đương cú đối. Một số tài liệu khác còn nêu thêm các hình thức khác như hủ thành đối, hồi văn đối, phú thể đối, ý đối. Hình thức đối trong thơ văn cổ điển Việt Nam về đại thể là tiếp thu kĩ thuật của thơ văn Trung Quốc, nhưng do có đặc điểm riêng về ngôn từ nên chắc chắn có những điểm khác nhau.

Người đầu tiên chú ý miêu tả nhiều hình thức đối trong *Truyện Kiều* là Trúc Khê Ngô Văn Triện (1926), sau đó là Đào Duy Anh (1943), rồi tiếp theo là Phan Ngọc (1985) đã xét các hình thức đối ở quy mô số lượng và tầm quan trọng mỹ học của nó. Chúng tôi xin nói thêm về sự đa dạng và chức năng. Về cấu trúc có thể nhận thấy đối ngẫu trong *Truyện Kiều* rất đa dạng. Đối ngẫu ở đây được hiểu là hình thức đối xứng nhằm tạo ra hiệu quả ngẫu hoá của ngôn từ thơ, chứ không phải là luật đối của thơ được hiểu một cách chặt chẽ.

Đối ngẫu trong *Truyện Kiều* trước hết là đối ngẫu trong câu thơ, trong câu lục, câu bát. Nó khác hẳn với luật đối trong thơ Đường là đối giữa hai câu trong một liên đối của bài thơ. Trong thơ Đường cũng có trường hợp đối trong câu mà người ta gọi là “đương cú đối”, nhưng thường chỉ trong phạm vi bốn chữ nên rất chặt hẹp, không biến hoá. Bản thân câu thơ luật năm chữ, bảy chữ lẻ không thể có hình thức đối phong phú như câu thơ chẵn sáu chữ, tám chữ. Do vậy trong thơ luật chủ yếu là đối trong liên, đối trong câu rất hạn chế. Sách *Dung Trai tục bút* cho biết lối đối này đã có trong *Sớ từ*, đến đời Đường mới được sử dụng phổ biến, nhưng cũng chỉ ra các cặp bốn chữ: khởi phụng đăng giao, quế điện lan cung, thu thủy thiên trường,

quế tử tiêu tương, tử điện thanh sương...

Đối ngẫu trong câu của *Truyện Kiều* đa dạng hẳn. Nó có thể là 3//3, 4//4 hoặc đối trong từng bộ phận của câu 2//2. Ông Phan Ngọc đã chỉ ra ba hình thức đối của *Truyện Kiều* là đối chọi (như *Mai cốt cách, tuyết tinh thần*), đối cân (như *Ngựa xe như nước, áo quần như nen*) và đối một phần trong câu, gồm các hình thức sau. Đối nửa đầu câu (như *Phong lưu, phú quý ai bì*), đối nửa cuối câu (như *Trái bao thô lặn ác tà*), đối giữa câu (*Nghĩ người ăn gió nằm mưa xót thảm*). Đây là nhận định khái quát. Nếu cụ thể hoá thêm trong mỗi loại còn có những dạng nhỏ hơn. Nếu chúng ta không quan niệm đối ngẫu một cách chặt chẽ mà hiểu như một hình thức đối xứng thì có thể kể thêm những hình thức khác nữa. Chẳng hạn, đối hai đầu câu. Ví dụ:

- *Lời vàng vâng linh ý cao*
- *Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi.*
- *Đào tiên đã bén tay phàm*
- *Hết lời khôn lẽ chối lời*
- *Đá vàng sao nở ép nài mây mưa*
- *Tình sâu mong trả nghĩa dày*
- *Ba sinh đã phí mười nguyên*
- *Cõi trần mà lại thấy người cứu nguyên*
- *Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài*

Ở đây không còn tuân thủ nguyên tắc cấm kỵ “đồng tự trùng xuất”, nghĩa là cùng một chữ không dùng hai lần. Sự lặp lại hai đầu câu cùng một chữ như phản chiếu đối xứng qua một mặt gương có tác dụng nhấn mạnh và tạo nhạc điệu. Có trường hợp là đối với hai từ tương phản hoặc khác biệt.

Lại có khi trong một câu có hai cặp đối liên tiếp:

- *Sinh cang như đại như ngầy*
Giọt dài/ giọt ngắn/ chén đầy/ chén với
- Lại có lối đối đảo chữ, tách chữ:
- *Hoa trôi gạt thắm/ liễu xơ xác vàng*
- *Sớm nắn ní bóng/ chiều ngơ ngẩn lòng.*
- Lại có hình thức đối hồi văn (hồi hoàn):
- *Thúy Kiều là chị/ em là Thuý Vân*
Nay hoàng hôn đã/ lại mai hôn hoàng

Thương càng nghĩ/ nghĩ càng đau

Thân còn chẳng tiếc/ tiếc gì đến duyên.

Ở đây chữ đầu về sau lặp lại chữ cuối về trước, hoặc đổi lại chữ cuối về trước (như kiểu: *Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng/ Nhị vàng bông trắng lá xanh*).

Còn có hình thức *đối cách từ*, ví như:

Sông Tiền Đường đó ấy mờ hồng nhan

Rộn đường gần với nẻo xa bờ bời.

Một cười này hăm nghìn vàng chẳng ngoa.

Nói lời rồi lại ăn lời được ngay

Lại có câu *đối lệch*:

Sao cho trong ấm thì ngoài mới êm

Hai vế số chữ không bằng nhau.

Hình thức đối trong câu ở *Truyện Kiều* là phong phú nhất. Đối giữa các câu cũng phong phú đáng kể. Ví dụ đối ý câu 6 và câu 8:

- *Kiều hoa đâu đã đến ngoài*

Quán huyện đâu đã giục người sinh li

- *Người về chiếc bóng năm canh!*

Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.

- *Người về chung bóng loan phòng*

Nàng ra tựa bóng đèn chong canh dài

- *Hoa tàn mà lại thêm tươi*

Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa

- *Trong như tiếng hạc bay qua*

Đục như nước suối mới sa nửa vơi

Tiếng khoan như gió thoảng ngoài

Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.

Lại có đối ở nửa đầu hai câu:

- *Sè sè nắm đất bên đường*

Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng/ nửa xanh

- *Nàng thì bần bật giã tiền*

Mụ thì cầm cập, mặt nhìn/ hờn bay

Ở hai câu tám trên đây, về sau lại có tiểu đối, thế là hai câu có hai loại đối, mật độ rất cao: 1/1.

Lại có loại *đối cách cú*:

- *Dặm khuya ngát tạnh mù khơi*

Thấy trăng mà thẹn những lời non sông

Rừng thu từng biếc xen hồng

Nghे chim như nhắc tấm lòng thần hôn

- *Khúc đầu đầm ấm dương hoà*

Ấy là hồ điệp hay là Trang sinh

Khúc đầu êm ái xuân tình

Ấy hờn Thục để hay mình đồ quyền.

Trong văn học trung đại Việt Nam *Truyện Kiều* có tỉ lệ câu đối ngẫu cao nhất và hình thức đa dạng nhất: 862 câu đối trong tổng số 3254 câu, chiếm gần 27% và ở đây chúng tôi nêu lên 12 hình thức đối. Còn có thể nhận ra những hình thức đối chìm ẩn hơn trong văn bản *Truyện Kiều*. Điều này cho phép ta nghĩ rằng Nguyễn Du không chỉ sử dụng phép đối, mà còn có cả một ý thức đối, cảm thức đối làm nền tảng cho quan niệm thẩm mỹ của ông về văn chương và chỉ có hình thức lục bát thì đối trong câu mới có thể đa dạng phong phú đến như vậy.

Về chức năng của phép đối trong *Truyện Kiều* chúng tôi đã nói đến chức năng thơ trong tinh thần lí thuyết Jakobson tại bài "Chất thơ trong *Truyện Kiều*". Ở đây chỉ nói nghiêng về chức năng tự sự.

Truyện Kiều là tác phẩm tự sự bằng thơ. Câu thơ có định và luật bằng trắc của nó không cho phép dễ dàng kể và tả chi tiết đời sống. Câu thơ nhiều khi buộc phải cắt bớt ý dài và kéo dài lời ra khi ý không cần thiết. Nhiều khi buộc phải thêm chữ độn. Câu thơ "Bộ hành một lũ theo liền một khi" trong *Truyện Kiều* là câu duy nhất vụng về trong 3.254 câu. Tài nghệ của Nguyễn Du là đã vận dụng thể thơ lục bát tài tình, điêu luyện, nhuần nhị, những câu không có đối vẫn tuyệt hay. Nhưng đối ngẫu với tư cách là một cấu trúc đem lại cho tác phẩm một khả năng biểu hiện thích hợp với nhận thức thẩm mỹ của thể loại.

Về tả người, hãy đọc lại chân dung chị em Thuý Kiều trong 16 dòng với 11 câu có đối ta thấy với mức độ cụ thể và loại chi tiết biểu trưng mà nhà thơ dùng thì diễn đạt bằng đối ngẫu là hay nhất. Nếu diễn đạt bằng văn xuôi thì nhạt, mà bằng lục bát không có đối thì không diễn đạt được, bởi vì đối ngẫu đóng vai trò liệt kê một cách nghệ thuật gọn gàng:

Vân xem trang trọng khác vời

Khuôn trăng đầy đặn/ nét ngài nở nang

Hoa cười/ ngọc thốt đoan trang

Mây thua nước tóc/ tuyết nhường màu da

Kiều càng sắc sảo/ mặn mà
 So bề tài sắc lại là phần hơn
 Làn thu thủy/ nét xuân sơn
 Hoa ghen đua thắm/ liễu hờn kém xanh
 Đối ngẫu làm cho phép liệt kê trong miêu tả cảnh vật thêm hài hoà, thời gian như chậm lại:

Kiều từ trở gót trưởng hoa
 Mặt trời gác núi/ chiều tà thu không
 Gương nga chênh chếch dòm song
 Vàng gieo ngấn nước/ cây lồng bóng sân
 Hải đường lả ngọn đông lân
 Giọt sương gieo nặng/ cảnh xuân la đà
 Phép đối ngẫu càng đặc dụng khi miêu tả những tình cảm, sự việc đồng thời giữa người này, người kia, giữa con người và cảnh vật:

Chập chờn cơn tỉnh/ cơn mê
 Rón ngời chẳng tiện/ dứt về chín khôn
 Bóng tà như giục cơn buồn
 Khách đà lên ngựa/ người còn ghé theo
 Dưới cầu nước chảy trong veo
 Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.

Khi kể những việc xảy ra đồng thời phép đối ngẫu phát huy tác dụng kì diệu: nhịp độ vừa nhanh, vừa đồng thời:

Ngại ngừng một bước/ một xa
 Một lời trân trọng/ châu sa mấy hàng
 Buộc yên/ quây gánh vội vàng
 Mối sầu xé nửa/ bước đường chia hai
 Buồn trông phong cảnh quê người
 Dầu cảnh quên nhật/ cuối trời nhận thưa

Khi kể những hành động đồng thời phép đối ngẫu có tác dụng truyền thần:

Sợ gan nát ngọc/ liều hoa
 Mụ còn trông mặt/ nàng đã quá tay
 Hoặc: Nàng thì bần bật giắc tiên/
 Mụ thì cảm cập, mắt nhìn/ hồn bay

Có thể nói đầu ngẫu cùng điển cổ, sóng đôi, ẩn dụ là những biện pháp tu từ tiêu biểu cho phong cách học cổ điển của Nguyễn Du trong Truyện Kiều, trong đó đối ngẫu đã góp phần làm cho nghệ thuật tự sự sắc nét, hài hoà, vừa tạo thành chất thơ đậm đà cho tác phẩm, vừa làm nên vẻ đẹp trau chuốt tương xứng cho lời văn. ■

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

THƠ HỒ XUÂN HƯƠNG TẠI MÌ

NGUYỄN TUỒNG

(Hà Nội)

Mới đây, trên tờ *New York Times* đã có bài giới thiệu thơ Hồ Xuân Hương vừa mới được xuất bản ở Mĩ.

John Balaban, nhà thơ của tiểu bang North Carolina, người đã dịch thơ Hồ Xuân Hương sang tiếng Anh nói rằng quả thực các tác phẩm của bà đã “nhảy vọt từ bản khắc gỗ sang thời đại điện toán, bỏ qua toàn bộ quy trình in ấn do Gutenberg sáng chế”. Ông cũng là người phụ giúp công việc trông coi phần trình bày cuốn sách “Hương Xuân - Thơ Hồ Xuân Hương” (*The Poetry of Ho Xuan Huong*) bằng ba thứ chữ Nôm, Quốc ngữ và Anh. Sách do Nhà xuất bản Copper Canyon ấn hành. Đối với nhà xuất bản Copper Canyon thì việc xuất bản thơ Hồ Xuân Hương vừa là một đề nghị rắc rối, vừa là một thắng lợi ngọt ngào. Cuốn thơ đã lôi kéo giới điểm sách một cách sôi nổi ở cả hai bên bờ Thái Bình Dương, từng được tổng thống Bill Clinton đề cập đến trong một bữa tiệc nhân chuyến đi Việt Nam vào hồi tháng 11/2000. So với mức tiêu thụ thơ, cuốn sách này đã bán chạy một cách đáng ngạc nhiên: chỉ từ tháng 10 đến nay đã in lại đến lần thứ ba, sau khi đã bán hết một vạn bản trong hai lần in trước.

Ông Michael Wiegerr, tổng thư kí của Nhà xuất bản Copper Canyon nói: “Đối với một bà hầu thiếp người Việt sống ở cuối thế kỉ 18 và không được nhiều người ở phương Tây biết đến, thì đây quả là đáng ngạc nhiên”. Trong việc thực hiện cuốn thơ này có một khúc rẽ ngoặt đáng lưu ý - khúc rẽ ấy dẫn đến công tác bảo tồn chữ Nôm, một thứ văn tự mà ngày nay chỉ còn số ít trong số 80 triệu người sống ở Việt Nam có thể đọc được một cách thành thạo.

Tất nhiên nó khởi đầu với thơ của bà Hồ Xuân Hương - một người mà cuộc đời còn ẩn khuất trong mây mù bí mật, nhưng thơ của bà chan chứa những ý nghĩa nước đôi, đặt ra những câu hỏi và những lời chế nhạo đối với các cảm đoán nghiêm ngặt của đạo Khổng.

Balaban đã được nghe đi nghe lại nhiều bài thơ dung tục của Hồ Xuân Hương, những bài thơ truyền khẩu sâu rộng trong xã hội Việt Nam, những bản viết tay lưu truyền từ người này sang người khác. Sử dụng ngôn từ hai nghĩa, vần điệu trau chuốt, chơi chữ với những âm thanh khác biệt trong ngôn ngữ, thơ Hồ Xuân Hương thường có tác dụng tốt để người ta phá ra cười và trong nhiều bài, không hẳn đều có ẩn giấu những ý tưởng tình dục.

Những bài thơ ấy sống mãi với thời gian, với những âm thanh đẹp đẽ một cách giản dị trong cả nguyên bản tiếng Việt lẫn bản dịch của Balaban ngày nay, chẳng hạn bài "Hỏi trăng" (Questions for the Moon):

*"Mấy vạn năm nay vẫn hãy còn
Cố sao khi khuyết lại khi tròn?"*

(How many thousand of years have you been there?

Why sometimes slender, why sometimes full?)

Bài thơ nêu lên câu hỏi, sau đó tiếp tục bảo là:

*Đêm vắng có sao quanh gác tía
Ngày thanh chẳng chút thẹn vàng son
Năm canh thơ thẩn chờ ai đó?
Hay có tình riêng mấy nước non?*

*(Why do you circle the purple loneliness of night
and seldom blush before the sun?*

Weary, past midnight, who are you searching for?

Are you in love with these rivers and hills?)

Ông Balaban cũng gặp những phụ nữ trong các làng mạc đã ngân nga nhiều bài thơ mà họ bảo là thơ của Hồ Xuân Hương, nhưng sau khi nghiên cứu kĩ càng hơn, ông thấy đây chỉ là những bài thơ mới, bắt chước giọng điệu của nữ sĩ họ Hồ. Không ai có thể biết chắc chắn về những bài thơ ấy, nhưng chính vì thế mà ảnh hưởng của Hồ Xuân Hương lại càng hấp dẫn hơn. Một trong những bài như thế và khá phổ biến là bài "Phận đàn bà" (The condition of Women):

*Hỡi chị em ơi có biết không?
Một bên con khóc một bên chồng
Bố cu lôm ngóm bò trên bụng
Thằng bé hu hơ khóc dưới hông
Tất cả những là thu với vén
Vội vàng nào những bóng cùng bóng
Chồng con cái nợ là như thế
Hỡi chị em ơi có biết không?*

(Sisterrrs, do you known how it is?

*On one hand, the bawling baby; on the other,
your husband*

Sliding into your stomach

His little son still howling at your side

*Yet, everything must be put in order
Rushing around all helter-skelter
Husband and child, what obligations!
Sisters, do you know how it is?)*

Trong lời mở đầu cuốn thơ Hồ Xuân Hương, ông Balaban cho biết: "Tôi đã nghiền ngẫm những bài dịch này trong suốt 10 năm trời, có nhiều lúc tôi đã bỏ cuộc, nhưng rồi lại luôn luôn trở lại". Ông Balaban cũng từng sáng tác vài cuốn thơ, đã hai lần được đề nghị trao giải thưởng sách quốc gia.

Mặc dù Balaban không đọc được chữ Nôm, nhưng ông và Nhà xuất bản Copper Canyon đã xem cuốn sách này là một cách cổ suý cho công tác bảo tồn ngôn ngữ. Thơ Hồ Xuân Hương sử dụng vào khoảng một nghìn mặt chữ, nhưng toàn bộ chữ Nôm còn có đến cả vạn mặt chữ độc đáo để diễn âm Việt. Họ cùng với vài học giả người Việt lập ra "Cơ sở bảo tồn chữ Nôm Việt Nam" (Vietnamese Nom Preeservation Foundation), địa chỉ mạng điện toán là <http://nomfoundation.tripod.com/> và hi vọng sẽ cùng các học giả Việt Nam duy trì được sức sống của loại văn tự này bằng cách điện toán hoá tất cả các mặt chữ Nôm tạo nên một từ điển chữ Nôm. Công tác này sẽ giúp cho việc dịch thuật những văn bản Nôm hiện đang nằm trong các thư viện ở Hà Nội, Pari và Tòa thánh Vatican (do các linh mục người Pháp và Bồ Đào Nha lấy về) cũng như ở Luân Đôn, ở Oasinhton và nhiều nơi khác nữa. Nội dung của các sách vô chữ Nôm này gồm các văn chương, thi ca, lịch sử, luật pháp, y học, Phật học và triết học.

Trong bữa tiệc ở Phủ Chủ tịch tại Hà Nội hôm 17-11-2000, tổng thống Clinton đã nhắc đến cuốn sách này như một ví dụ về trao đổi văn hoá: "Những bài thơ 200 năm xưa của Hồ Xuân Hương đã được xuất bản tại Mỹ", ông nói "bằng chữ Anh, bằng chữ Việt, bằng cả nguyên bản chữ Nôm, lần đầu tiên văn học cổ của người Việt đã được in ra tại Mỹ".

Tất nhiên cuốn sách này cũng nhằm giới thiệu nhà thơ họ Hồ với các độc giả phương Tây nói chung.

"Sự kiên trì của tôi có được là nhờ sự ngưỡng mộ và lòng kính trọng nhà thơ", ông Balaban nói. "Tôi hi vọng các độc giả cũng sẽ thể nghiệm được điều này, khi đọc những bài thơ tinh tế và thâm thúy, cảm nhận thói búồng bình, sự chằm chọc mỉa mai, lòng can đảm của bà, khiếu khôi hài phá bỏ những thông lệ tục và tấm lòng trắc ẩn của một vị bồ tát trong thơ bà".

(Theo New York Times)

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

CÁI CƯỜI TÌNH NGHỊCH CỦA KẺ SI TÌNH

HÀ QUANG NĂNG

(TS, Viện Ngôn ngữ học)

*Người tình ta để trong cơi
 Nấp vàng đây lại để nơi giường thờ
 Đêm qua ba bốn lần mơ
 Chiêm bao thì thấy, dậy sờ thì không.*

Ca dao hay bởi tính trữ tình mượt mà, bởi phong vị dân gian đậm thắm, nhuần nhị của nó. Bài ca dao này không phải chỉ có thế, cái để lại ấn tượng cho người đọc, người nghe ở đây không theo mạch cảm xúc thông thường như ta vẫn thấy. Người đọc sẽ không tránh khỏi cái mĩa mai trào phúng hay cái cười chua chát đắng cay... Một cái cười thật thú vị mà có lẽ chỉ những ai đã từng đồng cảm với tác giả của nó mới có thể có được. Vậy thì, sức hấp dẫn của bài ca dao ở đây là cái gì? Phải chăng là bởi cái chất dí dỏm, ngộ nghĩnh của nó hay chính bởi sức hấp dẫn tự thân của đề tài được phản ánh trong bài ca dao? Dù sao, ta vẫn thấy bài ca có một cái gì đó thật đẹp, khó quên.

"Người tình ta để trong cơi". Đây là một hình ảnh bất ngờ bởi hai yếu tố. Thứ nhất là tính thẳng thắn của vấn đề. Ở đây, tác giả không phải qua giai đoạn "vòng vo" để đặt vấn đề mà đi thẳng vào vấn đề một cách độc đáo: "người tình". Độc đáo hơn nữa là lại "để trong cơi". Ôi cái cơi nào có sâu sắc, kín đáo gì? Ấy thế mà cũng có vẻ "che giấu": "Nấp vàng đây lại để nơi giường thờ". Đến mức này thì quả là bất ngờ đến "nguy hiểm": có cái gì "phạm thượng" hay "khinh suất" ở đây? Không, đừng vội nghĩ như thế! Đây chỉ là cách nói của một tâm trạng quá yêu, quá tôn thờ mà thôi. Cái khác thường ở đây chính là tính hiện đại của bài ca dao. Tác giả không cần đến hoán dụ, ẩn dụ hay một hình thức nghệ thuật nào. Lần đầu tiên ta gặp một con người dám "nói thẳng nói thật" đối với một vấn đề mà lẽ ra người

xưa phải né tránh. "Người tình" dưới con mắt người xưa không hẳn đã là đẹp đẽ nhất là lại trong khuôn khổ khắt khe, hẹp hòi, trói buộc của lễ giáo phong kiến. Thế nhưng ở đây hầu như tác giả không quan tâm đến điều đó. Hơn tất cả là sự yêu thương, tôn trọng đến mê say. Hình như tất cả đều mờ đi, nhòa đi, chỉ có một sự hiển hiện duy nhất là hình ảnh của người yêu mà thôi. Ấu cũng là lẽ thường tình, ai đang yêu mà không thế. Nhưng yêu mà dám nói là yêu, là tôn thờ thì mới thật là hiếm.

Đêm qua ba bốn lần mơ

Chiêm bao thì thấy, dậy sờ thì không.

Từ say mê đến khát khao là lộ gích tất yếu của tình yêu. Người ta không chỉ tôn thờ, trân trọng, người ta muốn thật sự là của nhau, được hoá thân vào nhau. Khi hiện thực không đạt được thì người ta đến với nhau trong giấc mơ. Nhưng mấy ai đã dám nói ra điều đó. Người tình trong bài ca dao này thật tuyệt vời, không một chút ngần ngại mà thú nhận: "Đêm qua ba bốn lần mơ". Ôi, mơ gì mà lắm thế, thú nhận như vậy không thấy xấu hổ sao? Không, đừng hỏi người đang yêu như vậy. Mơ bao nhiêu cũng là chưa đủ. Cho nên ta cũng đừng có cười khi đọc câu này:

Chiêm bao thì thấy, dậy sờ thì không.

Thế đấy, có cái ngớ ngẩn của kẻ si tình nhưng lại không ngớ ngẩn chút nào khi người ta muốn cảm nhận bằng xương bằng thịt. Tình yêu là như vậy có khi một sự làm duyên lại trở nên thừa và giả tạo. Có gì xấu đâu mà người ta yêu nhau, khao khát về nhau mà người ta lại dám nói ra điều đó? Dẫu sao, với tấm lòng đồng cảm ta vẫn cứ muốn cười khi đọc đến câu cuối của bài ca dao - cười vì sự dí dỏm, ngộ nghĩnh, độc đáo của lối biểu hiện trong bài ca dao. ■

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

MÁU LỬA, MỘT BIỂU TƯỢNG CỦA CHIẾN TRANH

DƯƠNG XUÂN ĐỒNG

(Hà Nội)

Biểu tượng - hình ảnh tượng trưng - của chiến tranh có rất nhiều. Nếu như *bình mã*, *bộ sậu* là biểu tượng của *lực lượng*; *can qua* là biểu tượng của *vũ khí* thì *máu lửa* là biểu tượng của *cảnh tượng* rừng rợn, khủng khiếp. Bây giờ, chúng ta hãy tìm hiểu xem tại sao lại có biểu tượng ngôn ngữ này?

Trước hết hãy nói về *Máu*.

Máu là một chất lỏng, màu đỏ, chảy trong các mạch máu của người và động vật có xương sống, giữ vai trò quan trọng nhiều mặt đối với sự sống của cơ thể. Từ đó, máu được xem là cái quý nhất của mỗi người (1).

Trong chiến tranh, khái niệm máu liên tưởng đến sự chém giết, làm cho con người bị *chảy máu* - mất dần *sự sống của cơ thể* - và dẫn đến cái chết. Trên chiến địa, ở *thời đại vũ khí lạnh*, đó là thông qua động tác *đâm*, từ mũi nhọn của giáo, kiếm, hay thông qua động tác *bắn* từ mũi tên của cung, nỏ, tạo ra những vết thương, hay thông qua động tác *chém* từ lưỡi sắc của gươm, dao nhằm chặt đứt

đầu người; ở *thời đại vũ khí nóng*, đó là thông qua động tác *bắn* đẩy viên đạn đi từ đầu nòng súng, đã xuyên suốt hoặc phá rỗng, tạo nên những vết thương to, nhỏ trên cơ thể chiến binh.

Từ muôn thuở, chiến thắng vốn là niềm hi vọng của mọi cuộc chiến tranh. Nhằm mục đích trên, các bên đối địch đều tìm hết cách tiêu diệt sinh lực của nhau đến mức tối đa. Điều này có nghĩa là làm cho việc *chảy máu* nhiều hơn, nhanh hơn. Thực tế đó thôi thúc các nhà kỹ thuật quân sự ra sức tìm tòi, suy nghĩ để nâng cao hiệu quả sát thương của các công cụ chiến đấu. Ở *thời đại vũ khí lạnh*, từ chất liệu gỗ, đá, người ta tiến lên kim loại, đồng rồi sắt, từ mũi nhọn đâm thủng đến lưỡi sắc chém đứt, tạo vết thương đến việc chặt đầu - đỉnh cao nhất của việc làm chảy máu, dẫn đến cái chết tức thì. Sang *thời đại vũ khí nóng*, việc đưa thuốc nổ vào chiến tranh, năng lượng bấp thịch của người lính được giải phóng, hiệu quả sát thương của vũ khí được nâng

lên một cách đột biến. Nếu như trước kia, với gươm, giáo, mỗi trận đánh, người chiến binh chỉ có thể hạ sát một vài địch thủ thì với khẩu súng trường, đặc biệt là từ khi súng liên thanh ra đời, việc tiêu diệt vài ba chục người trong giây lát, khi có điều kiện thuận lợi, là điều có thể thực hiện được.

Sự chảy máu như vậy qua mấy ngàn năm chiến tranh, cùng với sự liên tưởng đến một số bệnh xuất hiện trong đời sống (*băng huyết*, *chảy máu não*, *chảy máu dạ dày*...) đã khiến cặp từ *chảy máu* trở thành một biểu tượng, mang theo những nghĩa phái sinh như chỉ sự suy thoái của một nền kinh tế: *chảy máu vàng* (có thể từ *hémorragie d'or*) *chảy máu ngoại tệ*... hoặc như sự băng hoại của một nền văn hoá: *chảy máu chất xám*, *chảy máu cổ vật*...

Nhưng rồi vũ khí ngày càng cải tiến, hiệu quả sát thương được nâng cao khiến cho việc tổn thất xương máu, sinh mạng con người ngày càng nhiều hơn. Trên chiến địa máu chảy tuôn xối xả. Từ

đó, từ *đổ máu* ra đời.

Theo thời gian, khoa học - kĩ thuật ngày càng phát triển, đẩy hiệu quả sát thương ở chiến địa tới mức ngày càng tàn khốc, dã man hơn. Cái chết trong chiến tranh giờ đây không chỉ là sự chảy máu - theo nghĩa đen - do giáo gươm, súng đạn mà còn do các công cụ giết người khác nữa... Tác nhân của nó rất phong phú, có thể là chất độc hoá học, là vi trùng, là áp lực không khí và đặc biệt là *nhiet* - linh hồn của hầu hết các loại vũ khí từ xa xưa đến tận ngày nay.

Để giải mã tác nhân của *nhiet*, chúng ta chuyển sang tìm hiểu về *Lửa*.

Là một thành tựu kì vĩ trong quá trình tiến hoá của loài người, *lửa* là *nhiet* và *ánh sáng phát sinh đồng thời từ một vật đang cháy* (2).

Chính từ hai thành tố tích cực là *nhiet* và *ánh sáng*, ngay từ đầu, *lửa* đã giúp con người sưởi ấm, nấu chín thức ăn và không bị cảnh tối tăm khi thiếu vắng mặt trời nữa. Nhưng cũng chính từ *lửa*, đặc biệt là từ *thành tố nhiet*, những kẻ tham lam, ác độc đã đưa nó vào phục vụ mục đích chiến tranh với tư cách là vũ khí. Lúc đầu chỉ là có tác dụng đối với *cơ sở vật chất*, sau đó, rồi cho đến tận ngày nay, và chắc chắn là trong tương lai lâu dài, *lửa* đang trở thành *vũ khí giết người vô cùng tàn bạo*.

Đúng như thế. Trong *thời đại vũ khí lạnh*, hai hành động chủ yếu của chiến tranh là giết chóc và đốt phá. *Giết*

chóc là dùng vũ khí. Còn *đốt phá* là dùng *lửa* thiêu huỷ mọi cơ sở vật chất phục vụ chiến tranh của đối phương. Đó là công việc chủ yếu. Cũng có khi, tuy không nhiều, *lửa* còn được dùng làm vũ khí *tiêu diệt sinh lực*. Trận hoả công Xích Bích năm 208 dưới thời Tam Quốc là một ví dụ.

Thế nhưng *lửa* được chính thức đưa vào thành phần vũ khí thì phải tính từ khi *thuốc nổ* xuất hiện trên chiến địa, mở ra *thời đại vũ khí nóng* cho loài người. Theo Ph.Ăngghen, quê hương thuốc nổ là Trung Quốc và Ấn Độ (3). Người Hán gọi thuốc nổ là *hoả dược* (火药) nghĩa đen là *thuốc lửa*. Vũ khí sử dụng thuốc lửa, gọi là *hoả khí*. Người Việt Nam gọi chung là *súng đạn*. Vì vậy thuốc nổ còn có tên là *thuốc súng*. Cũng có những người kĩ tính gọi tên chính xác là *thuốc đạn*. Bắt đầu từ đó, sức mạnh sát thương, phá huỷ của các loại hoả khí tạo thành *hoả lực*. Đó là một *phương tiện cơ bản để sát thương địch trong chiến đấu* (4) và được xem là một trong ba thành phần của chiến thuật hiện đại: *cơ động* (di chuyển) *đột kích* (tiến đánh) và *hoả lực* (sức lửa, sức mạnh của các loại vũ khí).

Từ vai trò to lớn của *lửa* trong chiến tranh, tiếng Việt đã có thêm một số từ gốc Hán: *hoả điểm* (điểm có bố trí một hoặc vài khẩu súng bắng thẳng trong một hệ thống hoả lực), *hoả tiễn* (tên lửa), *hoả tuyến* (tuyến chiến đấu nằm trong tầm súng đối phương) (5) dù rằng trong các từ này,

lửa chỉ có giá trị như một biểu tượng.

Đến thế kỉ VII, trong quá trình mở "cuộc tiến quân lớn" vào Tây Nam Á, Bắc Phi và Tây Âu, người Ả Rập đã mang thuốc nổ vào châu Âu. Những cư dân thuộc tộc người Hi Lạp, trong đế quốc Bidăngtium, (đừng nhầm với nhà nước Hi Lạp cổ đại đã bị tiêu vong vào năm 30 trước công nguyên) là những người đầu tiên biết đến thuốc nổ, để sau này làm vũ khí đánh thắng người Ả Rập, lại chính là nhờ người Ả Rập đem đến. Thứ vũ khí lợi hại vào thời điểm đó được mệnh danh là "*lửa Hi Lạp*". Trong thời gian bị người Ả Rập thống trị, người Tây Ban Nha cũng có được bí quyết về thuốc nổ ở thế kỉ XII rồi truyền vào châu Âu. Khoảng những năm 50 của thế kỉ XIV thì súng ống hầu như được dùng khắp các nước châu trên địa này. Cũng từ đó trở đi, *lửa, thuốc nổ, chiến tranh* đều được dùng với một ngữ nghĩa tương đương. Chẳng hạn như bên cạnh *máu lửa* còn có *khói lửa* - những năm khói lửa gian nguy... Hoặc khẩu lệnh bắn súng của người Pháp là "Feu!" nghĩa đen là *lửa*. Tương tự như vậy, khẩu lệnh bắn súng của người Nga là "Огонь!" nghĩa đen cũng là *lửa*. Từ *feu*, tiếng Pháp đã có thêm những từ phái sinh: *le feu* là cuộc chiến đấu, *les feux* là hoả lực, *Faire feu* là nổ súng, *aller au feu* là đi chiến đấu, ra tiền tuyến (6). Từ *Огонь* tiếng Nga đã có thêm những từ phái sinh:

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

CÁC BÀ, CÁC CÔ... ỪNG XỬ NGÔN NGỮ

LÊ DÂN

(Hà Nội)

Có nhiều cô gái đã sử dụng sức mạnh ngôn ngữ của mình hơi quá quắt, mà nôm na bảo là “chanh chua”. Đại loại như trong mấy câu ca dao:

- *Hỡi cô cắt cỏ một mình*

Cho anh cắt với chung tình làm đôi...

- *Cắt rồi chị trả tiền công*

Mặt kia chẳng đáng làm chồng chị đâu

Có cô - chắc là bị xúc phạm quá - đã “reo” cả ông cha người ta lên đến nỗi bị trách:

Con cháu nâng niu đôi oản bụt

Ông cha lòng lấy bốn phương trời!

Cách ứng xử quá “bốp chát” như vậy dĩ nhiên là không hay gì, chả có văn hoá tí nào. Tuy rằng có người rất thích nghe những câu chữ có vần vè, có bài bản - nghe đâu còn ghi âm đem theo sang nước khác để thưởng thức cho đỡ nhớ quê! Nhưng những câu chữ dù không thô tục vẫn cứ là không nên sử dụng nhất là với các cô. Bởi vì nói năng cho có văn hoá cũng là một trong tứ đức: công, dung, ngôn, hạnh.

Trong kho tàng văn học ta, có nhiều giai thoại khá thú vị về tài ứng xử của các cô gái trong những trường hợp bị cánh mày râu trêu chọc thiết tưởng rất nên ôn lại.

Hồ Xuân Hương có lần đang đi bị trượt ngã. Cô bị đám con trai cười nhạo. Trước cái cười có tính chất “tự nhiên” như thế thì cũng chả có gì phải trách móc quá đáng. Nhưng để đỡ ngượng vì sự “vô ý” của mình, Hồ Xuân Hương đọc luôn hai câu:

Giơ tay với thử trời cao thấp

Xoạc cẳng đo xem đất vẫn dài!

Hắn là nghe đọc, các chàng trai chỉ còn biết tròn mắt phục sự nhanh trí của cô gái. (Và chắc cũng vui hơn khi không bị lườm nguýt khi trót lỡ bật ra tiếng cười “vô duyên”).

Một cô khác cũng bị một sự cố vô ý như thế. Có điều hậu quả “phiền hà” hơn. Ấy là cô bị gió thổi tung cái “quần không đáy” khi bước xuống thuyền. Mà ngày xưa, khi bị thế thì bí mật lộ hết. Một chàng trai chắc có học nên lấy Kiều luôn:

Rõ ràng trong ngọc trắng ngà

Sẵn đây ta đúc một toà thiên nhiên.

Phải người khác chắc sẽ tức ghen hòng hoặc phản ứng thô bạo nhưng cô gái này thì khác. Cô đành hoàng ngời xuống, sửa lại vành khăn rồi mới “lấy” lại một câu Kiều:

Mười lăm năm mới một lần

Hé gương cho khách hồng trần thử soi.

Nghe câu hát đối lại như thế thì người bị “đo ván” lại là anh chàng đã thấy cái “gương” kia! Anh đã “soi” vào đó! Thế mới đau! Anh sửa Kiều đôi “sẵn đây ta đúc” (câu Kiều: “dày dày sẵn đúc”) thì cô ấy cũng sửa “lâm gương” thành “hé gương” cho hợp cảnh và để anh “soi” vào. Nhưng mà đối đáp có văn hoá như thế thì có “ác” nữa, anh cũng còn biết nói sao!

Lại có những cô gái bị đám đàn ông con trai chủ động quấy rầy mới khó chịu. Thì như cô bán chiếu Thị Lộ kia đã có lần bị ông nhà nho Nguyễn Trãi hỏi một cách tinh quái:

Đã có chồng chưa được mấy con?

Có học, cô hiểu được cái lời ỡm ờ nhập nhằng chữ nghĩa của ông khi hỏi như thế. Nếu để thêm cái dấu ngắt sau chữ “mấy” thì rõ ràng là bảo cô có mấy chồng rồi còn gì. Cô đã trả lời cũng khá sắc cạnh:

Chồng còn chưa có hỏi chi con

Cô cũng lấp lửng để ông đặt hay không cái dấu ngắt sau chữ “chi”. Nếu đặt thì ông cũng bị gọi bằng cái đại từ “con” rất “ác”! Nhưng đó là thứ “ác” của một cặp kè phùng địch thủ, thấy bị xỏ ngọt mà vẫn... thích! ■

ĐÓN VƯỜN LÀNG NGÔN NGỮ

CÓ MỘT CUỐN SÁCH NHU THỂ

(NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT của NGUYỄN HỮU QUỲNH)

(Tiếp theo kì trước)

HOÀNG DŨNG - CAO XUÂN HẠO - BÙI MẠNH HÙNG

(Tập chí NN & ĐS)

3. Phong cách học.

Những khái niệm cơ bản của phong cách học TG cũng có cách hiểu riêng, không giống với bất kì tác giả nào đi trước. Chẳng hạn, TG định nghĩa “*So sánh tu từ là phương pháp biểu hiện ý tưởng rõ ràng, cụ thể, sinh động*” (tr. 259), quả là một định nghĩa không chút nào “rõ ràng, cụ thể, sinh động”, đủ hiệu lực giúp cho người đọc nhận diện được hiện tượng so sánh tu từ. Trường hợp hoán dụ cũng vậy, TG định nghĩa: “*Hoán dụ là biện pháp chuyển hoá về tên gọi; tên của đối tượng này chỉ một đối tượng khác dựa vào mối quan hệ giữa bộ phận và toàn thể, lấy cái riêng chỉ cái chung*” (tr. 263). Cứ như cách hiểu của TG thì những trường hợp xưa nay đều được cho là hoán dụ như *tay, lưng, thân* trong *tay áo, lưng áo, thân áo* là có quan hệ bộ phận - toàn thể hay riêng - chung với *tay, lưng, thân* trong *tay người, lưng người, thân người* hay chăng?

Đặc biệt quan trọng là TG hoàn toàn không có lấy một dòng minh định sự khác biệt giữa ẩn dụ, hoán dụ tu từ học (là một sự kiện lời nói) với ẩn dụ, hoán dụ từ vựng học (là một sự kiện ngôn ngữ). Trên thực tế, chính TG cũng không phân biệt được loại trước với loại sau, bằng chứng là ông lấy vai trong câu thơ *Núi không đề nổi vai vươm tới*, vốn là hoán dụ từ vựng học, làm dẫn chứng cho phép hoán dụ tu từ.

4. Giá trị sư phạm của sách NPTV. Giá trị sư phạm của một cuốn sách trước hết thể hiện ở phương pháp nghiên cứu, ở tính logic trong khi xử lí vấn đề. Cho nên phần này tập trung bàn đến khía cạnh này.

Từ đầu đến cuối cuốn sách, không bao giờ TG đưa ra một nhận định đủ rõ ràng để người đọc biết được những quy tắc có thể giúp cho họ nói đúng, viết đúng và hiểu tiếng Việt, để cho họ biết chính xác phải dùng những phương tiện ngữ pháp gì để diễn đạt

những ý nghĩa gì, nhất là những ý nghĩa cơ bản nhất. Hầu hết những nhận định của ông đều kèm theo những trạng ngữ “thận trọng” (và ít trách nhiệm) như *thường thường, nhiều khi, có khi, cũng có khi, trong một số trường hợp, vân vân* hay *chăm lũng (...)*.

Một trong những nhận định như vậy có thể tìm thấy ở tr. 161:

“*Phó từ biểu thị ý nghĩa kết thúc hành động thường đặt sau động từ: **xong, rồi; ăn xong, làm xong, ăn rồi, làm rồi, ăn xong rồi, việc đã rồi, ngủ rồi, chết rồi, nhớ rồi, được rồi...** (Chú ý: không nói **ngủ xong, chết xong, nhớ xong, được xong...**)*”.

Trong câu này có mấy lỗi sau đây: 1. *Xong* và *rồi* không biểu thị “ý nghĩa kết thúc”. Biểu thị ý nghĩa “kết thúc” là *thôi, ngừng, bỏ...* (đặt trước động từ). Còn *xong* biểu thị ý nghĩa “hoàn tất”, trong khi *rồi* (hay *đã... rồi*) biểu thị ý nghĩa “dĩ thành” (perfect)². 2. TG chỉ

nêu lên vài trường hợp “không nói” kèm theo chấm lửng, chứ không kê toàn bộ danh sách của những trường hợp “không nói” (chắc vì không có thì giờ tra cứu) và do đó cũng không hiểu tại sao sau *ăn* và *làm*, dùng *xong* hay rồi đều được, mà sau *chết*, *ngủ*, *nhớ*, được thì chỉ dùng rồi chứ không dùng *xong* được. Sở dĩ như vậy là vì TG tuyệt nhiên không có một khái niệm gì về *thế* cả. Giá ông hiểu rõ thế nào là *thế*, ông sẽ biết rằng không phải chỉ có *làm* hay *ăn*, mà tất cả các vị từ chỉ những sự tình hữu đích (telic) và có chủ ý (controlled) đều có thể kết hợp được với cả rồi lẫn *xong*, còn tất cả các vị từ vô đích (atelic) hay không chủ ý (uncontrolled) đều chỉ có thể đi với rồi chứ không bao giờ đi với *xong*. Vả lại các vị từ chỉ “trạng thái” (tĩnh) như *ngồi*, *có*, *ở*, *già*, *ngắn*, *xanh*, vì đều là vô đích, cho nên không thể đi với *xong* được. Mà ngay khi đi với *đã* hay rồi hay *đã... rồi*, các vị từ này cũng có nghĩa rất khác với các vị từ hữu đích: *đã già rồi*, *đã có chồng (rồi)* có hàm nghĩa là bây giờ vẫn già, vẫn đang có chồng, còn *đã nổ rồi* hay *đã lĩnh lương rồi* lại có hàm nghĩa là bây giờ không còn nổ nữa, không còn phải lĩnh lương nữa (vì bây giờ *đã có lương rồi*) (8).

Phải sau khi đã viết những điều tối giản có tính quy tắc như trên, TG mới có

quyền cho một số thí dụ (mà học sinh có thể tự bổ sung lấy nếu đã hiểu quy tắc) kết thúc bằng “vân vân” hay dấu chấm lửng.

Những khi cần đưa ra một danh sách gồm dăm bảy hay mấy chục từ cụ thể có số lượng hữu tận (như danh sách “từ loại thế”, “quan hệ từ”, “trợ từ”, v.v.) thì TG không làm, chỉ kể ra dăm ba thí dụ rồi dùng dấu chấm lửng (...) cho khỏi mất công (hay vì không làm được danh sách?). Ngược lại, ông đưa ra những danh sách (được gọi là “BẢNG”), gồm một số từ ngữ không có số lượng hạn định mà được chọn một cách hù hoạ, gập chằng hay chớ (Bảng từ láy, Bảng từ tượng thanh, Bảng thành ngữ), thành thử người đọc phải băn khoăn không hiểu tại sao ông đưa từ ngữ này mà không đưa từ ngữ kia (trong số những từ ngữ hoàn toàn giống nhau về mọi phương diện), và cũng không thể hiểu tại sao ông lại đưa thêm vào đây những từ ngữ không ứng với những tiêu chuẩn do chính ông đề ra. Có lẽ tiêu biểu nhất là “BẢNG” các từ láy, trong đó có cả những trường hợp sau đây, mà ai ai cũng biết không phải là từ láy – sự trùng nhau ở một vài âm chỉ là tình cờ: *ám ảnh*, *bàng quan*, *bụ bẫm*, *công cốc*, *cay cú*, *châm chước*, *chứa chan*, *chăm chú*, *day dứt*, *du dật*, *đả động*, *đầy đoạ*, *định đoạt*, *đần độn*, *gãy*

gọn, *gói ghém*, *gian giáo*, *gian nan*, *hoạt bát*, *hồn hậu*, *hùng hổ*, *hùng hồn*, *hèn hạ*, *khí khái*, *kiêu kỳ*, *kiệt quệ*, *lỗi lạc*, *lưỡng lự*, *mai một*, *mạt sát*, *manh mối*, *mê muội*, *no nê*, *nghiêm nghị*, *phong phú*, *quý quyết*, *sa đà*, *sinh sôi*, *sung sướng*, *sáng suốt*, *tương tất*, *to tướng*, *thư thái*, *thấm thiết*, *thảm thiết*, *thân thiết*, *trai tráng*, *trơ trọi*, *uyển chuyển*, *văn vẻ*, *vùng vầy*, *xa hoa*, *xôi xả*, *xong xuôi*.

Có hại cho tư duy của người đọc hơn cả là những lỗi phân loại phi logic được dùng trong sách. Chẳng hạn, TG phân loại các động từ (ĐT) như sau (tr. 141-145):

1. ĐT ngoại hướng (‘hành động chuyển tới đối tượng’)
2. ĐT nội hướng (‘hành động không bao giờ chuyển tới đối tượng’)
3. ĐT gây khiến (‘giống như ĐT ngoại hướng, chỉ hoạt động khuyến bảo, cho phép hay ngăn cản’)
4. ĐT xuất hiện, tồn tại, tiêu tan (‘không biểu thị hành động’)
5. ĐT cảm nghĩ, nói năng

7. Những ý nghĩa này là sở biểu của những *thế* được phân biệt rất rõ trong tất cả các ngôn ngữ của nhân loại. *Thối ăn* hay *ngừng ăn* rất khác với *ăn xong* (*Ăn chưa xong mà đã phải ngừng ăn để tiếp khách*) và *ăn rồi*, *ăn rồi* rất khác với *ăn xong* (có thể nói *bỏ hút thuốc* rất khác với *hút thuốc xong*, *thối học* rất khác với *học xong*); *đọc xong* rất khác với *đọc rồi* (có thể nói *Tôi đọc cuốn ấy rồi*, nhưng *chưa đọc xong*), v.v.

8. X. Cao Xuân Hạo 1998 : 520-573.

(‘biểu thị cảm nghĩ và hoạt động trí não đối với sự vật’)

6. ĐT tình thái (‘kết hợp với các ĐT khác chỉ thái độ, nguyện vọng của người nói đối với hiện thực’).

Ai cũng có thể thấy ngay là 6 loại ĐT này giẫm chân lên nhau một cách tàn nhẫn, nhưng vẫn không đại diện cho tất cả các ĐT theo định nghĩa của chính TG: ông có nói rõ rằng động từ biểu thị “hoạt động và trạng thái”. Nhưng trên bảng phân loại chỉ có ĐT “tồn tại” là có thể tạm coi như biểu hiện một thứ trạng thái, chứ hàng trăm những trạng thái khác như *ở, đứng, ốm, đau, vui, mệt, liệt*, v.v., thì không thấy xếp vào đâu cả (ngay trong hai mục 1 và 2 cũng chỉ có “hành động”).

Thật ra ở đây ta có những cách phân loại hoàn toàn không ăn nhập với nhau vì dựa vào những tiêu chuẩn khác nhau, bị nhập lại làm một. Sau khi ĐT đã được phân ra làm hai loại dựa vào tính [±]chuyển tới đối tượng”, mà NNH phổ thông gọi là transitivity ([±cập vật] hay [±ngoại động]) (mà đã là ĐT, thì không thể không thuộc một trong hai loại này), làm sao còn có thể có một loại thứ ba, thứ tư nữa?

Hầu hết sự “phân loại” của TG đều theo kiểu như thế. Thử nêu thêm vài dẫn chứng: 1. “*Căn cứ vào ý nghĩa có thể chia từ đơn thành bốn loại: từ đơn có ý nghĩa từ vựng, từ đơn có ý nghĩa ngữ*

pháp, từ đơn có ý nghĩa biểu cảm và từ đơn tượng thanh” (tr. 92); 2. “*Mỗi một từ (từ đơn, từ song tiết, từ đa tiết) đều biểu thị một nghĩa nhất định [...]*” (tr. 115). 3. Trong phần các thành tố phụ sau tính từ (tr. 194-195), TG phân chia các loại sau: a. Thành tố phụ chỉ phạm vi thể hiện của tính chất, b. Thành tố phụ chỉ mức tính toán, đo lường, c. Thành tố phụ chỉ tính chất, d. Thành tố phụ chỉ mức độ tính chất, e. Thành tố phụ đặt sau thành tố trung tâm có dùng từ nối. 4. TG phân danh từ thành: a. Danh từ riêng, b. Danh từ chỉ loại thể, c. Danh từ chỉ đơn vị đo lường, d. Danh từ chỉ chất liệu, e. Danh từ chỉ thời gian, f. Danh từ chỉ phương hướng, vị trí, g. Danh từ chỉ người, h. Danh từ chỉ vật, i. Danh từ chỉ khái niệm trừu tượng (tr. 131-139). Vân vân và vân vân. Cách phân chia của TG hoàn toàn giống như cách tách sự vật thành các loại sau đây: 1. Sinh vật, 2. Vô sinh vật, 3. Chim, 4. Đá, 5. Hoa, 6. Sông.

Mục tiêu mà toàn bộ cuốn sách nhằm tới không phải là tìm ra những quy tắc chi phối cách người Việt dùng lời ăn tiếng nói như thế nào để diễn đạt những ý nghĩ và cảm xúc cần diễn đạt khi giao tiếp, mà chỉ là phân các chủng loại từ ngữ ra thành từng ô (càng nhiều ô càng tốt) chứ không nói gì rõ ràng về cách sử dụng các từ ngữ ấy, và như ta đã

thấy qua những mục trên, hề có nói rõ đôi chút thì hầu như bao giờ cũng sai. Thêm vào đây, cách “tiếp thu” các tác giả đi trước được thực hiện theo phương pháp hỗn hợp (syncretic), tạo nên một quang cảnh cực kì hỗn độn về những sự kiện vốn đơn giản vì có tính quy luật rất minh xác. Một minh họa tiêu biểu nữa là cách TG phân loại các kiểu câu (tr. 208-239). Vì “tiếp thu” các tác giả khác mà không hiểu những nguyên tắc làm việc của họ, TG sao lại của mỗi người một ít để dựng lên một bức tranh lộn xộn và đầy mâu thuẫn, trong đó mục này khi thì lặp lại, khi thì cãi lại mục kia. Kết quả là ta có khoảng hơn 100 kiểu câu xếp theo một trật tự không logic chút nào, kiểu này bao gồm các kiểu kia, kiểu kia mâu thuẫn với kiểu nọ, và người đọc không thể biết kiểu nào dùng để diễn đạt ý nghĩa gì.

5. Bảng đối chiếu thuật ngữ

Có lẽ đáng chú ý hơn cả là bảng đối chiếu thuật ngữ Việt-Anh-Nga-Pháp. Theo lời giới thiệu kèm theo chân dung in trên bìa sách, TG đã mười năm làm Giám đốc Trung tâm quốc gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam và ba năm làm Giám đốc kiêm Tổng biên tập Nhà xuất bản Từ điển bách khoa. Vậy kĩ năng và kinh nghiệm làm từ điển của ông tất nhiên phải có thừa, và ở cơ quan do ông phụ trách ít nhất phải có

đủ bốn cuốn từ điển ngữ học Việt-Anh-Pháp-Nga để ông tra cứu hay sao chép: như vậy công việc làm một bảng đối chiếu thuật ngữ gồm 22 trang chắc hẳn chỉ là một trò trẻ con đối với ông.

Thế nhưng ta thấy gì trên Bảng đối chiếu thuật ngữ này?

1. Trước hết, phải nói đến cách chọn các mục từ. Cách chọn của TG hoàn toàn hù họa, hay nói cho đúng hơn, không hề có sự tuyển chọn. Rất nhiều thuật ngữ chỉ những khái niệm cơ bản có dùng trong sách nhưng không có mặt trong danh mục, trong khi những thuật ngữ không mấy khi và không mấy ai dùng (kể cả trong cuốn sách của TG), như *hyperbaton*, *epanalepsis*, thì lại có. Ngoài ra còn có khá nhiều nhóm thuật ngữ hoàn toàn tương đương về cấp độ nhưng chỉ một thuật ngữ trong nhóm được chọn (chẳng hạn *âm môi* *răng* thì có nhưng *âm răng* thì không, *mũi hoá* thì có nhưng *mạc hoá*, *ngạc hoá* thì không), và khá nhiều “thuật ngữ” không phải là thuật ngữ (ngữ học) mà chỉ là những cụm từ tự do (chẳng hạn *ngôn ngữ* và *lời nói*, *quy tắc ký hiệu*) hay những từ ngữ thông dụng (chẳng hạn *hai âm tiết*).

2. Trên Bảng chỉ có cột dành cho tiếng Việt và cho tiếng Nga là kín, còn cột tiếng Anh và tiếng Pháp có 33 ô bỏ trống. 33 ô trống trong số 1540 ô không phải là nhiều gì.

Nhưng điều đáng tiếc là TG không cho người đọc biết rõ những ô trống đó có nghĩa là gì: trong tiếng Anh hay tiếng Pháp không có thuật ngữ tương ứng, hay TG không biết và không tìm ra? Dĩ nhiên đây là một sơ suất không nhỏ. Nhưng đến khi đọc các ô không bỏ trống, người đọc lại thấy tiếc (theo một hướng khác): giá như các ô này cũng bỏ trống thì còn đỡ tai hại hơn. Vì các ô không bỏ trống này cho thấy quá nhiều sai sót, có khi là do TG *phỏng đoán* ra những thuật ngữ mà mình không biết, mà cũng có khi là do cách làm việc của ông không theo một quy tắc nhất quán nào.

Chẳng hạn, ở cột tiếng Pháp những thuật ngữ dùng để gọi tên hay phân loại các âm tố hay âm vị (trong t. Việt đó thường là một danh ngữ mà trung tâm là từ *âm*: *âm tắc*, *âm xát*, *âm mũi*, v.v.), TG khi thì cho một tính từ giống cái (chẳng hạn *aspirée*) khi thì cho một tính từ giống đực (chẳng hạn *final*), khi thì cho một cụm DT + TT (chẳng hạn *son sonore*); ở cột tiếng Anh tình hình cũng tương tự như vậy. Lẽ ra phải chọn một cách gọi tên thống nhất. Trong tiếng Pháp, cách thông dụng là dùng tính từ ở hình thái giống cái (vì vốn là định ngữ của *voyelle* hay *consonne*, nhưng đã quen được dùng một mình như một danh từ).

3. Lỗi chính tả khá nhiều trong các cột dành cho ngoại

ngữ. Trong một Bảng đối chiếu thuật ngữ, những lỗi như thế còn có hại hơn là khi nằm trong văn bản thường. Chẳng hạn: *diphthong* (*diphthong*), *linguistic* (*linguistics*), *confunctive* (*conjunctive*), *agglitinante* (*agglutinante*), *artériel* (*artériel*), v.v..

4. Cuối cùng, có nhiều thuật ngữ được đối chiếu trên bảng (được TG coi là tương ứng), nhưng lại có nghĩa khác hẳn, hoặc sai ngữ pháp vì do TG tự ý đặt ra. Chúng tôi tạm gọi những lỗi như thế là “dịch sai” (đánh dấu ≠) và cần thay bằng (dấu ⇒) một từ (ngữ) khác. Trên Bảng có cả thấy hơn 140 lỗi như thế. Sau đây là một số lỗi tiêu biểu:

- âm lưỡi trước ⇒ âm vành lưỡi = coronal

- âm tiết cuối ≠ konechnyj zvuk ⇒ poslednij slog

- biến âm = al'ternacija ≠ phonetic variant ⇒ alternation = luân phiên âm tố

- bổ ngữ gián tiếp ≠ object of reference ⇒ indirect object (object of reference = vật sở chỉ)

- câu không đầy đủ ≠ incomplete phrase ⇒ incomplete sentence

- chuẩn mực phát âm ≠ pronounce norm (sai ngữ pháp) ⇒ orthoepic norm, pronouncing norm

- cụm từ xen ≠ vvodnoje slovosochetaniye ⇒ khởi ngữ

- dấu chấm lửng ≠ point, point, point ⇒ point de suspension

- đặc ngữ $\neq$ idiom $\Rightarrow$ thành ngữ

- động từ chuyển động $\neq$ verb moving (sai n.p.) $\Rightarrow$ motion verb (verb moving = di chuyển vị từ)

- động từ chỉ kết quả $\neq$ resultant verb $\Rightarrow$ resultative verb

- động từ gây khiến $\neq$ commanding verb $\Rightarrow$ causative verb⁹

- ký hiệu $\neq$ mark/marker $\neq$ marque $\Rightarrow$ sign, symbol, signe (conventionnel) (marker = chỉ tố)

- trật tự đảo ngược $\neq$ inversion word order, inversion ordre des mots (sai ngữ pháp) $\Rightarrow$ inverted word order, ordre inverse des mots

- trạng ngữ cách thức $\neq$ adverbial modifier of the style (sai ngữ pháp; và lại tiếng Anh không có thuật ngữ này $\Rightarrow$ adverbial modifier of manner. Cùng với thuật ngữ này còn có bảy thuật ngữ tiếng Anh sai ngữ pháp vì thừa quán từ *the* và phần lớn cũng không có trong tiếng Anh, chẳng hạn: *adverbial modifier of the level* (of degree), *adverbial modifier of the position* (of location).

7. Kết luận

Sang thế kỉ XXI, giới NNH Việt Nam chờ đợi một sự chuyển biến căn bản của ngành Việt ngữ học, từ chỗ sao chép ngữ pháp tiếng Pháp và gò ép tiếng Việt sao cho vừa với cái khuôn chật hẹp của các thứ tiếng Ấn Âu

đến chỗ nghiên cứu và giảng dạy thứ tiếng Việt đích thực mà người Việt đang dùng. TG cuốn NPTV tuyệt nhiên không hướng tới cái đích ấy. Đó là quyền của ông. Nhưng dù có kiên trì chủ trương phải miêu tả tiếng Việt sao cho giống tiếng Âu châu, thì người nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt cũng cần một cuốn sách được viết cẩn thận hơn, ít chứa đựng những sai sót về cơ bản hơn, nhất là những sự ngộ nhận quá lớn do cách làm việc cầu thả của một người quá ít quan tâm đến NNH và đến tiếng Việt, viết ra một cách vội vàng vì những mục đích không phải là khoa học. Cuốn sách không những không chính lí và bổ sung được chút tri thức gì có ích về tiếng Việt mà các tác giả đi trước còn chưa nhận thức được, mà còn phạm thêm những sai lầm mà các sách cũ không hề mắc phải. Nó tỏ ra thua xa những cuốn sách đã xuất bản ở nước ta từ 1940 đến nay, cho nên tuyệt đối không thể dùng vào việc gì có ích hết, nhất là

việc dạy cho học sinh biết nói, viết và hiểu tiếng Việt. Khó có thể tưởng tượng là sau khi học một cuốn sách như thế, người học, dù là người Việt Nam hay người ngoại quốc, có thể nói hay viết nổi một câu tiếng Việt đúng như người Việt vẫn nói, nếu không phải chỉ là nhắc lại nguyên văn những câu thí dụ mà TG đã dẫn của các nhà văn và nhà thơ Việt Nam : những câu này thì mới có thể tin (gần) chắc là những câu tiếng Việt đích thực.

Lần đầu tiên ở Việt Nam (và hình như cả với thế giới), lời giới thiệu của chính tác giả về cuốn sách lại kết thúc bằng câu quả quyết: "*Tác giả giữ bản quyền*". Vâng, những sai lầm vĩ đại của cuốn sách, TG không "giữ bản quyền" thì còn ai ?■

9. Trong hai thuật ngữ này, từ *verb* 'động từ' phải thay bằng từ *construction* 'kết cấu'. Ngoài ra, cũng cần nêu rõ rằng TG lẫn lộn hai khái niệm 'gây khiến' (*bé gây cái gây*) và 'sai khiến' hay 'cầu khiến' (*báo nó đợi đã*) vốn rất khác nhau về nghĩa và về ngữ pháp.



Tranh vui của Lê Viết Trí

THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

Nói giăng nói cuội

ĐỖ QUANG LƯU
(Hà Nội)

Nói giăng nói cuội và nói nhăng nói nhớt là hai quán ngữ thông dụng gần nghĩa thường được dùng trong khẩu ngữ (tức lời ăn tiếng nói thông thường trong đời sống). Cả hai quán ngữ này đều có một nghĩa chung là: nói không đúng, nói sai sự thật với thái độ thiếu nghiêm chỉnh. Nhưng mỗi quán ngữ đó lại có sắc thái ý nghĩa riêng, có nguồn gốc cấu tạo riêng, không thể dùng thay cho nhau được. Song, trong thực tế, không ít người đã hoà nhập hai quán ngữ đó thành một biến dạng là *nói nhăng nói cuội*, làm mất đi cái cốt cách và ý nghĩa đích xác của nó.

Ta hãy trở lại gốc gác của hai quán ngữ nói trên:

- *Nói nhăng nói nhớt* được cấu tạo theo kiểu từ lấy (lấy từ) để chỉ hiện tượng nói sai, nói không đúng do không biết đích xác mà cũng cứ nói bừa bãi vô trách nhiệm. Ví dụ: Anh ta chẳng hay biết gì về chuyện ấy mà cũng cứ nói nhăng nói nhớt làm cho phức tạp thêm vấn đề.

- *Nói giăng nói cuội* là một quán ngữ được cấu tạo dựa

theo sự tích dân gian Việt Nam về chuyện chú cuội ở trên cung giăng vốn nổi tiếng là con người hay nói dối. Nó gần gũi với một thành ngữ dân gian khá thông dụng khác là *nói dối như cuội*. Vì thế *nói giăng nói cuội* có nghĩa là "nói dối nói dáo, nói sai sự thật để lừa dối người khác". Ví dụ: Nó rất nói giăng nói cuội, tin làm sao được cái miệng nó!

Như vậy *nói giăng nói cuội* (chứ không phải là *nói nhăng nói cuội*) mới là quán ngữ mang ý nghĩa và cốt cách dân gian đích xác của nó. ■

☺ **NỤ GƯỜI NGÔN NGỮ**

TÌNH YÊU VÀ HÔN NHÂN

- **Này cậu, theo cậu thì từ tình yêu đến hôn nhân là như thế nào nhỉ?**

- **Theo mình thì có thể chia thành ba giai đoạn: giai đoạn 1 anh nói, em nghe; giai đoạn 2 em nói anh nghe; còn giai đoạn 3 là cả anh và em cùng nói hàng xóm nghe.**

PHẠM TRẦN ĐỨC (st)

THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

Đánh giáp lá cà

TRỊNH MANH
(Hà Nội)

Câu này ai cũng hiểu là đánh nhau mặt đối mặt, hai bên giáp sát vào nhau. Từ điển Việt Nam của Hội Khai trí Tiến đức giải nghĩa: *Giáp lá cà*: "nơi quân hai bên xông vào đâm chém nhau". Từ *giáp* này hiện nay vẫn dùng: *Hai nhà ở giáp nhau. Hai người giáp mặt nhau.*

Nhưng *lá cà* là gì? Tôi đã hỏi nhiều người. Có người giải thích rằng: ngày xưa, trong chiếc áo của ta có nhiều lá. Lá sen là bộ phận đệm phía trong vai áo để mặc được bền. Miếng vải này hình giống lá sen (nhiều chiếc áo bà ba ngày nay vẫn còn may lá sen). *Lá xoài* là một miếng vải đệm bông, lồng vào cổ và toả ra hai vai. Phụ khiêng kiệu, khiêng cồng thường phải có *lá xoài* để đỡ đau vai và đỡ rách áo. *Lá cà* là một bộ phận trong áo võ quan. Loại áo này có hồng tâm bằng đồng để che ngực và một mảnh *lá cà* để che bụng và hạ bộ. Mảnh này giống hình chiếc lá cà. Trong quần áo hát bội, các nghệ nhân cũng gọi nó là *lá cà*. *Đánh giáp lá cà* là cách đánh mặt đối mặt, các *lá cà* của hai chiến binh áp sát vào nhau. ■

NGÔN NGỮ HỌC VỚI BẠN ĐỒNG HÀNH

NHẬN DIỆN TÓM TẮT VĂN BẢN TIẾNG VIỆT TRONG XỬ LÝ THÔNG TIN VĂN BẢN

VÕ LÝ HOÀ

(ThS, ĐHSP Quy Nhơn)

1. Quan niệm về tóm tắt văn bản (TTVB)

TTVB trong thực tiễn gắn liền với nhiều khái niệm, thuật ngữ khác nhau. Chẳng hạn, trong tiếng Nga có *kon-spektirovanie* (trích yếu), *tezirovanie* (đề cương, lập dàn bài logic), *citirovanie* (lược thuật), *annotacija* (chú giải), *referat* (tóm tắt, tóm lược), *obzor* (tổng luận), *pereskaz* (kể lại); trong tiếng Anh: *abstract*, *precis*, *summary* (theo nghĩa tóm tắt, tóm lược), *outline* (đề cương), *review*, *survey* (tổng luận), *synopsis* (chú giải), *retelling* (kể lại), *briefs*, *highlights of an article* (lược thuật những điểm chính của bài báo)...; trong tiếng Pháp: *résumer* (tóm tắt), *prélever*, *extraire* (trích yếu, lược thuật), *annoter et commenter* (un texte) (chú giải một văn bản), *revue de presse* (điểm báo) v.v... Và hiển nhiên, gắn liền với những khái niệm - thuật ngữ khác nhau ấy là các kiểu dạng, hình thức, cách thức... TTVB khác nhau. Vì thế, cho đến nay có khá nhiều cách hiểu, cách quan niệm khác nhau về TTVB (A.Vejze

(1978), Ju. V.Rozhdestvenskij (1997), Joy M.Reid (1982), Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp (1997), Diệp Quang Ban (1998), Trần Ngọc Thêm (1988)), dẫn đến việc chưa có một định nghĩa nào về TTVB thực sự hoàn thiện.

Nhìn chung, các quan niệm về TTVB dù đứng từ cơ sở quan điểm nào, thuộc chuyên ngành khoa học nào, cũng đều có một mục đích duy nhất là hướng đến việc *rút gọn, ép, nén khối lượng văn bản gốc* sao cho đạt hiệu quả nhất, để từ đó có thể tạo nên một văn bản tóm tắt (VBTT) có nội dung cô đúc nhất và ngắn nhất. Như vậy, có thể khẳng định rằng, *việc xây dựng phương pháp TTVB trên nền tảng hệ thống ngữ nghĩa là một trong những nhiệm vụ cơ bản của ngôn ngữ học hiện đại*.

2. Nhận diện tóm tắt văn bản

2.1. Trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt, còn có các kiểu tóm tắt khác như: *tóm tắt tiểu sử cá nhân*, *tóm tắt quá trình phát triển*, *tóm tắt hoạt động của một đối tượng*, sự

vật, sự kiện nào đó v.v... nghĩa là "tóm tắt" nhưng không phải từ một văn bản gốc nào cả (chúng tôi gọi chung là *tóm tắt phi văn bản*). Những trường hợp này, nhìn chung rất dễ nhận diện và dễ phân biệt với TTVB.

Nhưng các hình thức xử lý thông tin văn bản như: *lược thuật, tổng luận, trích yếu, chú giải...* có nhiều nét tương đồng với TTVB, nên không phải lúc nào việc phân biệt để nhận diện chúng cũng thuận lợi.

Việc phân biệt TTVB với các hình thức xử lý thông tin văn bản khác về thực chất là sự phân biệt giữa TTVB với các cơ chế thu thập, hệ thống hoá, xử lý phân tích - tổng hợp có liên quan hữu cơ với các dạng mã hoá và các mối quan hệ với mã hiệu. Tất cả mọi quá trình của hoạt động thông tin khoa học từ việc *phân loại, miêu tả, xây dựng hệ đề mục* (văn bản gốc) đến việc *tổ chức các mảng tin theo các quy tắc nào đó hoặc làm chú giải, lược thuật tài liệu, biên soạn các bài tổng luận, các bài tóm tắt, tổ chức và khai thác các hệ thống*

thông tin ở mức độ dù lớn hay nhỏ thực chất đều là các thao tác mã hoá, dịch mã và giải mã. Bài viết này chủ yếu trình bày sự phân biệt giữa TTVB với hai hình thức xử lý thông tin nổi bật nhất là lược thuật và tổng luận.

2.2. Trước hết nói về *lược thuật*. Có thể nói, đây là phương thức xử lý thông tin văn bản có nhiều nét tương đồng nhất với TTVB. Không phải ngẫu nhiên mà có nhiều nhà nghiên cứu đã gần như đồng nhất hai khái niệm này và xem chúng chỉ là một (x. Diệp Quang Ban [1998], V.A.Vinogradov [1980; 62-104]...). Trong quá trình khảo sát ngữ liệu, chúng tôi cũng đã tiến hành thử so sánh đối chiếu các bản lược thuật với các VBTT theo các tiêu chí như *khối lượng văn bản, tỉ lệ rút gọn so với văn bản gốc, mật độ và tần số của các từ chủ đề...* Và với các tiêu chí này càng thấy sự giống nhau giữa hai loại hình xử lý thông tin trên. Tuy vậy khi khảo sát sâu hơn chúng tôi bước đầu nhận thấy vẫn có một số khác biệt đáng kể như sau:

- Xét về *mục đích giao tiếp*, bản lược thuật với tính cách một tư liệu cấp hai có mục đích chính là *phát hiện nội dung* của tư liệu cấp một (tức văn bản gốc) làm sao tập trung được sự chú ý của người dùng vào *thông tin chính* và truyền nó đi dưới hình thức *súc tích nhất*. Còn đối với TTVB, *mục đích* duy nhất chỉ là làm sao truyền tải được nội dung thông tin cốt lõi của văn bản gốc đến với

người dùng dưới một hình thức ngắn gọn nhất, còn việc *phát hiện nội dung thông tin chính* (của văn bản gốc) giúp cho người đọc nắm bắt được tính thời sự của đề tài, tính độc đáo, mới mẻ của thông tin... thì nằm ngoài khả năng của nó.

- Xét về *thao tác*, cả lược thuật cũng như TTVB đều phản ánh những quy luật chung của quá trình nhận thức, quá trình tư duy liên quan tới việc *biểu thị thông tin bằng từ*, nên được gọi chung là các *thao tác logic*. Nhưng nếu đi vào cụ thể hơn, ta thấy quá trình lược thuật là quá trình thu thập và lựa chọn thông tin, biến đổi có tính chất phân tích - tổng hợp thông tin đó và biểu thị nó dưới những hình thức khái quát hơn. Cái khó nhất trong quá trình lược thuật là làm sao thực hiện được bước tổng hợp mà không bị mất mát hoặc sai lệch thông tin. Mục đích của việc làm này là xác định các dữ kiện quan trọng đối với việc đánh giá chung tài liệu được làm lược thuật (chẳng hạn tính hữu ích của tài liệu đối với sự phát triển của khoa học...).

Còn quá trình TTVB chỉ là quá trình phân cấp, sàng lọc, lựa chọn các lớp thông tin trong văn bản gốc; tiếp đến là việc loại bỏ những thông tin phụ (theo mức độ nào còn là do *mục đích, yêu cầu, cách thức... TTVB đề ra*). Cái khó nhất của quá trình TTVB là làm sao để tạo ra VBTT với một dung lượng nhỏ, gọn hơn rất nhiều so với văn bản gốc,

mà còn giữ được phần thông tin cốt lõi, thông tin chủ yếu của văn bản gốc, chứ tuyệt nhiên không hề có dấu hiệu của sự biến đổi có tính chất phân tích - tổng hợp thông tin để đi đến đánh giá tài liệu (văn bản gốc) ở đây.

Như vậy, điểm khác nhau cơ bản giữa TTVB và lược thuật là một bên có tính chất thông tin thuần túy, thông tin mang tính khách quan, kiểu *thông tin thư mục*; và một bên thông tin mang tính chất tổng hợp có sự tham gia tối đa của chủ quan người lược thuật, theo kiểu *thông tin phân tích*. Chính điều này đã dẫn đến những khác biệt về ngôn ngữ học của VBTT và bản lược thuật mà chúng tôi hi vọng một dịp khác sẽ đề cập kĩ hơn.

2.3. Về *tổng luận* (review, survey trong tiếng Anh; obzor trong tiếng Nga; còn gọi là *tổng thuật*). Khái niệm tổng luận trong hoạt động thông tin khoa học, theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4523-88, công bố và có hiệu lực từ 01.07.88 được định nghĩa như sau: "*Tổng luận là một loại hình sản phẩm thông tin phân tích dưới dạng một tài liệu trình bày có hệ thống và cô đọng kết quả xử lý phân tích - tổng hợp nhiều nguồn tin (tài liệu) khác nhau xuất hiện trong một khoảng thời gian nhất định, về một vấn đề, đề tài nhất định, tức là về hiện trạng, mức độ và xu hướng phát triển của chúng*" (dẫn theo Bùi Biên Hoà [1975; 73]). Diệp Quang Ban [1988] quan niệm tổng luận

(ông gọi là "tổng thuật") "là rút ngắn nhiều văn bản có phương diện chung cần quan tâm thành một văn bản rút ngắn". Lê Tú Thành [1993;22-25] thì xác định "tổng luận khoa học" cũng là một hình thức TTVB nhưng tóm tắt từ nhiều văn bản như tóm tắt các tạp chí, các tuyển tập, tóm tắt hội nghị khoa học. Theo chúng tôi, so với TTVB, tổng luận có những đặc thù khác biệt sau:

- Trước hết, tổng luận là loại hình *thông tin tổng hợp, phức tạp nhất* của hoạt động thông tin khoa học. Nếu như ở TTVB người thực hiện chỉ tóm tắt duy nhất một văn bản (sự tương ứng giữa văn bản gốc với VBTT là 1/1) thì mỗi tổng luận thường dùng tới hàng chục nguồn tài liệu khoa học (sách, bài báo) nhằm nêu lên đặc trưng tổng hợp của một vấn đề, hoặc của một loạt vấn đề nào đó. Cho nên dấu hiệu đầu tiên của tổng luận là nhiệm vụ thu nhập, hệ thống hoá và phân tích, tổng hợp một loạt tin, tổng hợp nhiều tài liệu để tìm ra những tri thức có tính chất kết luận về tình hình và xu thế phát triển của khoa học. Từ tập hợp những tài liệu thu được, người làm tổng luận phải làm sống lại và tái tạo lại những ý tưởng khoa học trong đó theo một mạch tư duy. Tức là phải thiết lập các mối liên hệ qua lại giữa những ý tưởng khoa học với nhau, tạo ra sự liên thông thống nhất trong một bài tổng luận có một chủ đề chung.

Vì thế, tuy là kết quả, là

sản phẩm tổng hợp từ nhiều văn bản nhưng bài tổng luận thực sự là một văn bản với đầy đủ các tiêu chí cơ bản của một đơn vị ngôn ngữ (tức là có *hình thức* hoàn chỉnh, có *kết cấu* thống nhất và có một *nội dung* trọn vẹn). Điểm khác nhau cơ bản giữa hai loại hình này là nếu như VBTT là dạng thức *một văn bản - một chủ đề*, thì bài tổng luận là dạng thức *đa văn bản - đa chủ đề* (dĩ nhiên dấu hiệu phân giới hình thức giữa các tài liệu văn bản gốc trong bài tổng luận đã bị mờ nhòe và chủ đề của chúng cũng đã bị "hoà tan" trong một chủ đề chung của bài tổng luận).

- Đặc trưng thứ hai, tổng luận là một loại *thông tin có tính định hướng rõ ràng* (nếu so với lược thuật, *tính định hướng* của tổng luận còn đậm nét hơn). Tổng luận như một phương tiện định hướng cho người dùng tin trong "dòng thác thông tin", giúp cho người dùng tin nắm bắt được những gì cần thiết và loại trừ ra khỏi dòng tin những gì là cũ kĩ, lạc hậu. Cụ thể là qua tổng luận người đọc biết được các xu hướng chính của sự phát triển tư tưởng khoa học, những vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực tri thức này hay tri thức khác, các trường phái khoa học, các học thuyết, các quan điểm của những đại biểu chủ chốt... Giá trị của tổng luận là ở chỗ *tổng kết được các kết quả phát triển* của một vấn đề lí luận khoa học lớn nào đó, hoặc của một tập hợp vấn đề.

Cho nên, một dấu hiệu

nữa để nhận diện và phân biệt TTVB với tổng luận là: TTVB không hề tạo ra *tri thức mới, thông tin mới* nhưng đối với tổng luận (và kể cả lược thuật) thì *tri thức mới, thông tin mới* ở đây là tính hệ thống, tính toàn cảnh, tính vấn đề được toát lên từ bài tổng luận đó. Không phải là không hợp lí khi Hồ Lê [1996; 276-285] gọi tổng luận là *tổng quan tình hình*.

Một điều đương nhiên là không phải ai cũng có thể biên soạn thành công một bài tổng luận, nếu không muốn nói chỉ trừ các nhà khoa học có trình độ chuyên môn sâu rộng. Vì vậy, một tổng luận thành công cũng có giá trị khoa học không kém gì một công trình khoa học thực thụ.

Tóm lại, tuy có nhiều điểm tương đồng nhau và xét về bản chất đều cùng trong hệ thống các vấn đề xử lí thông tin hiện nay, nhưng TTVB vẫn có những sự khác biệt đáng kể với *lược thuật* và *tổng thuật*. Cái khác biệt cơ bản và độc đáo là, ngoài chức năng định hướng cho người dùng tin, *lược thuật, tổng luận* còn là phương tiện tập hợp các tri thức, liên kết thông tin với tri thức, khắc phục sự dư thừa của thông tin. Và vì thế, tính đặc thù của *lược thuật, tổng luận* là tính chất trung gian giữa các tài liệu cấp một (văn bản gốc) và cấp hai (VBTT), giữa khoa học và báo chí, giữa tri thức và thông tin v.v... ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (1998)

Văn bản và liên kết trong tiếng Việt. Giáo dục, H.

2. Claude Eterstein, A. Lesot (1996) - *Les Techniques Littéraires au Lycée*. Hatier.

3. Bùi Biên Hoà (1995) - *Tổng luận - một sản phẩm khoa học trong hoạt động khoa học*. "Thông tin KHXH", số 4.

4. Nguyễn Hoài (1993) - *Một vài vấn đề về tổng thuật*. "Thông tin KHXH", số 6.

5. Đinh Trọng Lạc (1994) - *Phong cách học văn bản*. Giáo dục, H.

6. Hồ Lê (1996) - *Quy luật ngôn ngữ, T2*, Khoa học xã hội, H.

7. J.M.Reid (1982) - *The process of composition*. Prentice Hall Inc.

8. Iu. Rozhdetvenskij (1997) - *Những bài giảng ngôn ngữ học đại cương*. Giáo dục, H. (bản dịch).

9. Đào Duy Tân (1984) - *Những vấn đề lý luận của thông tin tổng thuật*. "Thông tin KHXH", số 3.

10. Lê Tử Thành (1993) - *Lógica học và phương pháp nghiên cứu khoa học*. NXB Trẻ.

11. Trần Ngọc Thêm (1988) - *Những vấn đề tổ chức ngữ pháp - ngữ nghĩa của văn bản (trên tư liệu tiếng Việt)*. LA TSKH, DHTH Leningrat (tiếng Nga).

12. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1997) - *Tiếng Việt thực hành*. Giáo dục, H.

13. A.A.Vejze (1978) - *Referirovanie tekssta*. Minsk, BGU (tiếng Nga).

14. V.A.Vinogradov (1980) - *Các khoa học xã hội và thông tin*. Viện TTKHXH. (bản dịch)

15. Võ Lý Hoà 2001 - *Vai trò của văn bản tóm tắt và các cơ sở nghiên cứu tóm tắt văn bản. T/C "Ngôn ngữ", số 3.*

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

XUẤT XỨ CỦA TỪ SKYSCRAPER

Khi cái từ "skyscraper" nghĩa theo mặt chữ là "cái chọc trời" xuất hiện trong tiếng Anh thì cuốn từ điển Ôxpho nhiều tập đã giới thiệu lịch sử của nó. Với cái nghĩa "nhà cao tầng", nó thường được dùng vào cuối những năm 80 thế kỷ 18 lúc mà ở Chicagô xuất hiện những ngôi nhà nhiều tầng. Nếu tin vào cuốn từ điển đó, thì từ này được thấy trong tiếng Anh vào năm 1788 là tên gọi con ngựa đua thắng cuộc thời đó.

Năm 1794, từ này được dùng để chỉ loại thuyền buồm cao hình tam giác. Năm 1800, nó được dùng để gọi loại mũ cao. Năm 1826, để nói về giống ngựa cao, chân dài. Năm 1857, là giống ngựa đặc biệt cao. Từ năm 1866, trong từ vựng thể thao, nó hàm ý động tác "tông bóng cao" ở môn bóng rổ.

Với cái nghĩa hiện nay, lần đầu tiên từ này xuất hiện ở một bài báo của tờ tạp chí "American Architect and Building News" (Tin kiến trúc và xây dựng Mỹ) vào ngày 30/6/1883. Trong bài báo đó, người ta đã thảo luận về sự cần thiết của việc xây dựng các toà nhà hình tháp cao tầng để tạo các điểm nhấn cho các thành phố.

Điều đáng tiếc là, cuốn từ điển tiếng Nga văn học hiện đại đã cho biết từ này chỉ xuất hiện lần đầu ở từ điển

Usacôp xuất bản năm 1938. Nhưng trên thực tế, nó đã được dùng trên báo chí Nga ngay từ đầu thế kỷ này và ở từ điển tiếng Đức của I-Ia Paplôpxki xuất bản năm 1911. Cuốn từ điển Anh - Nga của A.Alêchxăngdrôp (1913) đã dịch từ "Skyscraper" với hai nghĩa "một loại thuyền buồm", "người cao kều". Và cách dịch này còn được thấy ở lần xuất bản năm 1924, lúc mà cái nghĩa "nhà chọc trời" của nó đã đi sâu vào tiếng Nga.

Thế còn trong văn học thì sao? Năm 1893, Vladimira Côrôlencô với tư cách phóng viên một tờ báo Nga trong cuộc triển lãm quốc tế ở Chicagô vẫn chưa biết cái từ đó. Văn hào Macxim Gorki đã dịch là: "Ở bờ sông có những ngôi nhà nhiều tầng, những cái bàn cọ màu tối xẫm của bầu trời".

Cần nói thêm, từ "neboxreb" của tiếng Nga là cách dịch sao phỏng từ tiếng Anh. Người Pháp, Ý, Thụy Điển, Bungari... cũng dịch theo cách sao phỏng như vậy. Nhưng người Ucraina, người Ba Lan, người Đức lại dùng cái từ "tuchexcreb" thay cho cái từ "neboxreb". Còn trong tiếng Nga thì có một thời kì đã song song tồn tại cả hai từ đó. ■

ĐỖ THANH

Theo tạp chí "Khoa học và Đời sống" (Nga, 6-1988)

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

MỘT CHI TIẾT VỀ NGUỒN GỐC TIẾNG ANH

LÊ HOÀI THAO

(Hải Dương)

Thế kỉ thứ XI, quận công Uyliêm (William, 1028-1087) xứ Noocmăngđi, miền bắc nước Pháp, người có họ xa với vua nước Anh, vin vào lời hứa "truyền ngôi" vu vơ, đã kéo quân vượt biển Măngơ đổ bộ lên thị trấn Haxtingh miền nam nước Anh ngày 14-10-1066. Uyliêm đánh thắng quân Anh ở đây một cách nhanh chóng, rồi thừa thế tiến thẳng tới kinh đô, chiếm đóng toàn bộ nước này. Lễ Thiên chúa giáng sinh năm ấy, Uyliêm lên ngôi vua nước Anh.

Thời kì đầu, triều đình và giới quý tộc Noocmăngđi chỉ dùng tiếng Pháp. Nó trở thành thứ ngôn ngữ độc tôn của kẻ thống trị, của những người "danh giá", và... "công lí", vì xử án, biện hộ trước toà cũng chỉ được dùng tiếng Pháp. Còn người bản xứ bình dân, dân quê (nông dân hoặc những người sống ở nông thôn) vẫn dùng tiếng Anglo-Saxon của mình (gọi tắt là tiếng Saxon).

Do ngôn ngữ mà tự nhiên hình thành ranh giới ngăn cách giữa kẻ thống trị và người bị trị. Thế là nghịch lí xảy ra. Bọn thống trị và bọn chúa đất người Pháp rất cần những người

nông nô phục dịch. Nhưng có điều phiền toái là ngôn ngữ bất đồng. Chúng không thể dùng thứ ngôn ngữ Noocmăngđi xa lạ để sai khiến nông nô. Ngược lại, bọn chúng cũng không nghe "thùng" người bản xứ nói gì. Bởi vậy, để có thể hiểu nhau trong giao tiếp, dần dần hình thành một thứ ngôn ngữ hỗn tạp. Tiếng Pháp chiếm vị trí chủ yếu trong việc cấu tạo từ ngữ. Nền người bản xứ gọi nó là tiếng Noocman.

Cho đến nay nhiều từ trong tiếng Anh hiện đại hoặc là có gốc Saxon, hoặc là có gốc Pháp. Thí dụ:

- lợn (còn sống):	swine (tiếng Saxon)
- thịt lợn:	pork (biến thể từ tiếng Pháp "pore")
- bò (còn sống):	ox (tiếng Saxon)
- thịt bò:	beef (tiếng Noocman)
- bê (còn sống):	calf (tiếng Saxon)
- thịt bê:	veal (tiếng Noocman)

Tuy nhiên cách phát âm những từ gốc Pháp không còn giữ nguyên kiểu Pháp nữa mà đã bị Saxon hoá. ■



NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

YAANDRÉEP

Tên của tôi là Andréep. Theo vần chữ cái, cái tên tôi ở đầu số điểm của lớp. Cứ giờ học là tôi lại bị gọi lên bảng. Vì vậy, tôi học kém nhất lớp. Còn Vópca Yaculôva lại được toàn điểm giỏi. Chắc là vì cái tên của nó ở cuối số má.

Một hôm, tôi bảo với các bạn:

- Từ nay mình sẽ là Yaandrêep.

- Sao thế? - Các bạn nhao nhao hỏi.

Mặc các bạn. Tôi lại gần cô giáo và thưa với cô:

- Em thưa cô! Từ nay, tên của em là Yaandrêep. Xin cô ghi tên em ở cuối số ạ. Vì tên em bắt đầu bằng chữ cái Ya.

- Tại sao vậy? Cô giáo hỏi.

- Em muốn trở thành học sinh giỏi ạ.

- À ra thế. Thôi cũng được! Nào, Yaandrêep lên bảng... Cô giáo đồng ý nói.

THANH TUẤN (st)

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

XIN HÃY THẬN TRỌNG HƠN

(Trả lời ông Nguyễn Khắc Bảo)

NGUYỄN QUẢNG TUÂN

(Tp. Hồ Chí Minh)

Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống* số 6 năm 2001 có đăng bài "Vài ý kiến nhân đọc cuốn *Tìm hiểu Nguyễn Du và Truyện Kiều*" của ông Nguyễn Khắc Bảo nhận xét về một vài điểm trong quyển sách của tôi biên soạn.

Tôi thấy có nhiều chỗ không được chính xác và xin được trao đổi lại với ông như sau:

1. Về phiên âm bản *Liễu Văn đường* 1871

Sự thực thì tôi chưa cho in bản *Liễu Văn đường* 1871 phiên âm sang quốc ngữ. Tôi chỉ mới dẫn chứng một số câu trong bài viết về bản nôm cổ ấy đăng trên *Tạp chí Thông tin và Khoa học - Thừa Thiên - Huế*, số 1 năm 1999.

Ông Nguyễn Khắc Bảo đã nêu ra 8 thí dụ cho rằng tôi đã phiên âm sai nhưng thực ra các nhận xét của ông cũng không được chính xác.

- Câu 41: Cỏ non xanh *tận* chân trời

Chữ 𦵑 tôi đã phiên âm là *tận* trong khi ông NKB cho rằng phải đọc là *tận* mới đúng.

Tôi cũng biết các tự điển cổ như Taberd và Huỳnh Tịnh

Của đã phiên âm là *tận* nhưng ngày nay không ai đọc là *tận* nữa và tất cả các bản *Truyện Kiều* phiên âm sang quốc ngữ đều chép là *tận* kể cả bản Trương Vĩnh Ký in năm 1875.

- Câu 1172: Độ nghe rằng có con nào ở đây

Chữ 𦵑 tôi đã phiên âm là *độ* (độ chừng, chừng như) trong khi ông NKB cho rằng phải đọc là *dộ* mới đúng.

Thực ra chữ 𦵑 (độ) thêm bộ 𠂔 (khẩu) phải đọc là *độ* mới đúng vì chữ *dộ* viết khác hẳn là 𦵑. Các tự điển đều ghi rõ như vậy.

- Câu 3122: Tan sương biết ngõ áng mây giữa trời.

Chữ 𦵑 tôi đã phiên âm là *ngõ* trong khi ông NKB cho rằng phải đọc là *ngộ* mới đúng.

Thực ra chữ 𦵑 có hai âm: *ngõ* và *ngộ*.

Ở đây phải phiên âm là *ngõ* mới có nghĩa như hầu hết các bản quốc ngữ đã ghi và có nhiều bản đã chép câu ấy là: "Tan sương đầu *ngõ*, vén mây giữa trời".

- Câu 752: Mây tơ *ngắn* ngủi có ngần ấy thôi

Chữ 𦵑 có thể phiên là *vấn* với cùng nghĩa với *ngắn*

ngủi nhưng chữ 𦵑 đã bị khắc sai là 𦵑

Ông NKB cho rằng chữ 𦵑 phải đọc là *vẻ* nhưng *ngắn* *vẻ* không có nghĩa gì cả. Chúng tôi thấy Trương Vĩnh Ký phiên âm là *vấn* với nên đã đọc là *ngắn ngủi* cho có nghĩa.

- Câu 492: Thiệt lòng mình cũng hao hao lòng người.

Chữ 寔 theo *Bảng tra chữ nôm* của Viện Ngôn ngữ học và quyển *Giúp đọc Nôm và Hán Việt* của L.m. Trần Văn Kiệm thì có thể đọc là *thực*, *thật*, *thiệt*. Chúng tôi đã phiên là *thiệt* với nghĩa là *thiệt hại*, *hư hao* cho hợp với ý của câu thơ.

- Câu 448: Tóc mây một ước dao vàng chia *hai*

Chữ 𦵑 chúng tôi đã phiên âm đúng là *hai* như đã viết ở trang 245 (dòng cuối cùng). Chúng tôi xin ghi nhận đây là một sơ suất như chữ *thử* và chữ *từ*.

2. Phiên âm sai nên giảng sai.

Ông NKB cho rằng tôi đã phiên âm sai câu 492 và đã giảng sai câu ấy. Điều này chưa hẳn đúng vì chính hai câu 491-492 mà bản *Liễu Văn*

đường chép:

So chỉ những bậc *thanh* tao.

Thiệt lòng mình cũng *hao* hao lòng người.

đã có vấn đề không ổn. Chính vì lẽ ấy mà các bản nôm sau này đều sửa hai câu ấy lại là:

Lựa chi những bậc *tiêu* tao,

Đột lòng mình cũng *nao* nao lòng người

(bản Duy Minh thị - Kiều Oánh Mậu)

hoặc:

Lựa chi những bậc *thanh* tao,

Thiệt lòng mình cũng *lao* lao lòng người.

(bản Quan Văn đường - 1906)

Muốn hiểu hai câu này phải đặt vào cả đoạn:

Rằng: "Hay thì thật là hay,
Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào.

So chỉ những bậc *thanh* tao.

Thiệt lòng mình cũng *hao* hao lòng người".

(bản Liễu Văn đường).

Chúng tôi nhận thấy đã "ngậm đắng nuốt cay" thì tiếng đàn không thể "*thanh* tao" được mà phải là "*tiêu* tao" và làm cho người gây cũng phải "thiệt hại" lòng mình đồng thời cũng làm cho người nghe cũng phải "hao tổn" trong lòng. Từ láy "hao hao" xưa có thể hiểu là hao tổn ít nhiều, nay mới có nghĩa là hơi giống, gần giống nhau.

Ông NKB cho rằng hai câu 491-492 là lời "khen tiếng đàn của Thuý Kiều đã phản ánh thật đúng tiếng nói của nàng

(thật lòng mình) song cũng lại hao hao giống tâm sự của lòng chàng Kim (cũng hao hao lòng người)". Nhưng đây không phải là lời khen mà là lời "trách khéo" Thuý Kiều sao lại gây chi những khúc đàn tiêu tao "nghe ngậm đắng nuốt cay" ấy.

Chính vì hiểu như vậy nên các bản nôm và quốc ngữ đều chép hai câu ấy là:

So (lựa) chi những bậc *tiêu* tao,

Thiệt (đột) lòng mình cũng *nao* nao lòng người.

3. Hiểu chưa đúng nguyên truyện nên những câu của Liễu Văn đường 1871 chép đúng lại cho là chép sai.

Hai câu 1919 -1920 bản Liễu Văn đường chép là:

Đưa chàng đến trước Phật đường,

Tam quy ngũ giới cho nàng xuất gia.

Chúng tôi cho chữ "nàng" đã bị sơ ý chép sai là "chàng". Ông NKB lại cho là tôi hoàn toàn sai. Ông dẫn chứng nguyên truyện của Thanh Tâm Tài Nhân do Tô Nam Nguyễn Đình Diệm dịch (ai nghiên cứu Truyện Kiều cũng biết như vậy) mà ông lại gán cho Phạm Đan Quế dịch.

Nguyên truyện viết: "Hôm sau khi vợ chồng Thúc Sinh trai giới, thay áo rồi ngồi kiệu để đưa Thuý Kiều sang gác Quan âm..." (Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân dịch). Thế thì có phải rõ ràng là vợ chồng Thúc Sinh đưa nàng Kiều đến trước Phật đường không? Chúng tôi đâu có sai mà chính ông NKB đã

hiểu nhầm câu văn của nguyên truyện. Có thể nói tất cả các bản nôm và quốc ngữ về sau đều chép đúng là: Đưa nàng đến trước Phật đường.

Riêng bản Kinh đã sửa lại là:

Cây chàng đưa đến Phật đường

Bản Liễu Văn đường còn có một số câu nữa chép sai như:

Rộn đường xa với nổi xa
bời bời (c.178)

(đúng ra là *đường gần*)

Khách đà xuống ngựa,
người còn ghé theo (c.168)

(đúng ra là *lên ngựa*)

Giọt châu tâm tã đượm dài
áo xanh (c.1944)

(đúng ra là *đượm tràng*
mới hợp vần)

Châu Trần con có Châu
Trần nào hơn? (c.1458)

(đúng ra là còn 君羊 chứ không phải 子昆 con)

Chúng ta trân trọng bản nôm cổ Liễu Văn đường 1871 nhưng không phải bản ấy không có những sai lầm.

4. Trích dẫn sai, làm sai lệch ý của người được dẫn.

Ông NKB cho là tôi đã dịch sai một câu trong bài *Tựa Kim Vân Kiều án* của Nguyễn Văn Thắng.

Ông đã nhầm hoàn toàn vì tôi đâu có dịch bài tựa ấy. Tôi đã ghi rõ ở trang 63: "*Nguyên văn bài dịch của Hoa Bằng*" và tôi còn ghi thêm lời chú của Hoa Bằng ở trang 72: "*Nguyên văn bằng chữ Hán. Một bản có khác nhiều chữ sai lầm. Tôi (H.B) nay theo bản tân san năm Khải Định thứ 6 mà dịch thoát lấy ý, chứ không câu nệ từng chữ*".

Cụ Hoa Bằng đã dịch câu:
江湖無定跡, 萍梗未
歸根, 一日之後, 付之無心

(Giang hồ vô định tích, bình
ngạnh vị quý căn, nhất nhật
chi hậu, phó chi vô tâm). Bảy
giờ tôi đương lênh đênh giang
hồ, dẫu bèo trôi giạt, sau khi
đọc xong rồi thì lại vô tâm
không nghĩ đến.

Dịch như vậy thì dẫu có gì
sai mà lại sát ý, chuyển được
ý từ đoạn trên là chỉ một ngày
sau khi đọc thì lại vô tâm
không nghĩ đến. Nếu dịch
như cụ Lê Thuớc là: "Sau khi
làm việc hết ngày thì không
còn để ý gì đến việc gì khác"
thì không sát ý của đoạn văn.

Ông NKB có ý cho rằng tôi

đã dịch sai để "kết tội cho cụ
Đào Duy Anh sơ ý trong khi
nghiên cứu".

Tôi dẫu dám.

Tôi đã trích đúng những
câu trong bản dịch của Hoa
Bằng:

"... Mồ sinh không gặp
thời, phải thất học, nhưng
từng được nghe về Kim Vân
Kiều quốc ngữ truyện...

... Bảy giờ tôi đang lênh
đênh giang hồ, dẫu bèo trôi
giạt, sau khi đọc xong rồi thì
lại vô tâm không nghĩ đến".

Vậy vấn đề đã rõ ràng, tôi
dẫu có lầm lẫn.

Tóm lại, qua bốn điểm
trên, chúng tôi xin được trả
lời ông Nguyễn Khắc Bảo về

ý kiến của ông đăng trên *Tạp
chí Ngôn ngữ và Đời sống*.

Chúng tôi chỉ tiếc rằng
các nhận xét của ông NKB
lại có nhiều sai lầm đến độ
không biết dịch giả quyển
Kim Vân Kiều truyện của
Thanh Tâm Tài Nhân là Tô
Nam Nguyễn Đình Diệm mà
lại gán cho Phạm Đan Quế
và gán cho tôi là dịch giả bài
Tựa Kim Vân Kiều án trong
khi tôi đã ghi rõ ràng người
dịch là Hoa Bằng để phê bình
sai lệch về tôi.

Mong rằng ông nên thận
trọng hơn để có đóng góp tích
cực vào sự tìm hiểu chung mà
chúng tôi rất trông đợi. ■

Đố mà khó... vui!

Với ý muốn "giúp bạn đọc tăng trưởng (?) thêm sự hiểu biết trí tuệ và niềm say mê thú vị", ông D.T.A
đã biên dịch "Truyện đố trí tuệ Trung Hoa". Sách tập hợp nhiều truyện đố liên quan đến các hiện tượng
ngôn ngữ của họ như đồng âm, gần âm, suy diễn nghĩa... và nhiều câu dựa vào hình thức chữ Hán để
đố. Những câu đố như thế chuyển dịch sang tiếng Việt thì người không thạo ngôn ngữ Hán khó mà
đoán ra được. Đến như nhà biên soạn giỏi chữ Hán thế mà cũng phải "khó công suy nghĩ" mới tìm ra
lời giải nữa là! Thế mà nhiều chuyện kể rất lung lờ. Xin xem một truyện:

Một cụ già dẫn trước cửa bài thơ đố:

Lời nói chẳng thể già

Người trong gương không ra

Ai đoán trúng mời vào xơi nước

Không đoán được xin hãy tránh xa.

Dẫn mãi không ai giải nổi. Sau có một chú bé bước vào nói: "Ồ ngoài cửa có dán hai chữ Mời vào
(Thỉnh nhập)". Cậu bé được đón tiếp vì đã giải đúng.

Soạn giả chỉ viết có vậy mà không chú thích giảng giải gì hết. Chắc rằng ông nghĩ "bạn đọc thông
minh đã đoán ra" như ông vẫn thường kết thúc các truyện đố của mình. Nhưng thông minh, mà không
có chất liệu (hiểu biết chữ Hán) thì dựa vào đâu để suy đoán. Với người biết chữ Hán thì thỉnh (言) là
lời gồm hai chữ ngôn (言) là lời nói và thanh (青) là trẻ tức không già (ứng với câu thứ nhất)
còn chữ nhân (人) là người, có ảnh trong gương là chữ nhập (入) là vào (ứng với câu thứ hai). Biết
như thế thì thông minh sẽ đoán ra, chưa đoán được thì cũng thường thức được cái hay của câu đố. Với
người không biết chữ Hán thì phải chú giải người ta mới hiểu mà thường thức và học tập được cách
đố hay đó.

Thiết nghĩ các nhà biên dịch nên thông cảm với người đọc, đừng vào địa vị họ mà suy nghĩ và soạn
sách cho bổ ích hơn.

LÊ DÂN

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

PHẢI CHĂNG LÀ MỘT CÁCH VIẾT “THỜI THƯỢNG”

LÊ THỊ THUỶ VINH

(Vĩnh Phúc)

Hiện nay, trên mặt báo đặc biệt là những báo dành cho lứa tuổi học sinh, sinh viên và thanh thiếu niên nói chung, chúng ta luôn bắt gặp những bài viết, những mẩu chuyện hoặc những tiểu phẩm có sử dụng cách viết xen lẫn từ ngữ của các tiếng nước ngoài, nhất là tiếng Anh vào tiếng Việt. Có thể nêu ra đây vài thí dụ để cùng xem xét. “Tôi hơi ngạc nhiên trước model mới lạ của chị” (model: kiểu mẫu); “Đó là người bạn hơi special của tôi” (special: đặc biệt)... (*Thiếu niên Tiền Phong*) hay “Cảnh sát hình sự made in Việt Nam” (made in Việt Nam: làm từ Việt Nam); “Paparazi của chúng ta đã sang đến đất nước Hà Lan xinh đẹp” (Paparazi: người nhiếp ảnh)... (*Sinh viên Việt Nam*) hoặc “Các đội bóng thể hiện tinh thần fair - play” (fair - play: chơi đẹp); “Serie sẽ có trận play - off?” (play-off: trận đấu quyết định)... (*Thể thao văn hoá*). Trên những trang bài của những tờ báo khác như *An ninh thế giới* hoặc *Giáo dục thời đại* người ta cũng gặp nhiều kiểu viết như thế này: “Chuyện đi tour” (tour: du lịch)... (*Giáo*

dục thời đại); “Jacques đã chọn lựa cái chết của một kamikazé (cảm tử quân của Nhật thời chiến tranh thế giới thứ II)... (*An ninh thế giới*). Đặc biệt nếu tính đến số lần xuất hiện nhiều nhất cách sử dụng này thì phải kể tới các số báo *Hoa học trò* - tuần san của *Sinh viên Việt Nam*, cơ quan ngôn luận của thể hệ học trò mới. Dưới đây là một loạt những thí dụ. “Bây giờ cô ấy là một trong những most wanted girl của các show ca nhạc” (most wanted girl: cô gái được cần đến nhất, show: cuộc biểu diễn); “Thư gửi bố” sau hai lần liên tục xếp hạng nhất giờ đã bị out để cho “Trường làng” vọt lên thế chỗ” (out: ra ngoài) hoặc “Xin dành 100% tiêu chuẩn đất đai cho album đang được tiêu thụ với vận tốc quickest hiện nay, một best seller thực sự của Mariah Carey” (album: đĩa hát, quickest: mau lẹ, best seller: thứ bán chạy nhất); “Các fan yêu quý phải chăng scaryfan đang thành một trào lưu trong giới học trò” (fan: người hâm mộ, scaryfan: kẻ gây khiếp sợ)... Dường như đây là một trong những cách viết thời thượng, hiện đại phù

hợp với thị hiếu của giới trẻ. Những từ ngữ nước ngoài có tính cửa miệng này làm cho cách diễn đạt trở nên linh hoạt, gây ấn tượng mới lạ trong lời văn. Ở một khía cạnh nào đó, người ta thấy nó có phần thể hiện tính khách quan và một chút tế nhị của người viết. Nó cũng rút ngắn được lượng từ ngữ nếu phải dịch ra từ ngữ tiếng Việt tương đương. Đồng thời một phần nào tạo cho người đọc sự mới lạ và hứng thú.

Tuy vậy, nói đi cũng cần phải nói lại, nếu cứ lạm dụng cách viết này quá mức thì sẽ gây ra những “phản ứng phụ”. Mẩu chuyện, bản tin hay bài báo ấy trở nên nặng nề, trùng lặp, có phần ức chế quá trình nhận thức của người đọc, khiến người ta như cảm thấy người viết thích dùng từ ngoại. Điều này cách đây gần nửa thế kỉ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở và phê phán rõ trong tác phẩm “*Sửa đổi lối làm việc*”. Và nên nhớ rằng, chúng ta là người Việt Nam, chúng ta đang viết và nói tiếng Việt, nhất là viết và nói cho thế hệ trẻ đọc và nghe. ■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

TÀI DỊCH DIỆT

LÊ XUÂN MẬU

(Hà Nội)

Một số vị từng tiệc tùng quá chén chốn tửu lâu, chắc sẽ giật mình khi đọc bài thơ sau đây:

*Sâm banh đã rót cốc pha lê
Toan nhấp, còi kia đã giục đi
Say ngủ nơi xa, xin chớ giểu
Xưa nay đi "chiến" mấy ai về*

Nhưng rồi các vị thử phào vô can, vì xem cái "lạc khoản" các vị đã rõ. Đó là bản dịch mới của bài *Lương châu tử* của nhà thơ Vương Hân đời Đường. Bài thơ đó nhiều người đã thuộc:

*Bồ đào mi tửu dạ quang bôi
Dục ẩm, tì bà mã thượng thôi.
Tuý ngọa sa trường, quân mạc tiểu,
Cố lai chinh chiến kỉ nhân hồi.*

Bài này, trước đây ông Trần Quang Trân đã dịch:

*Bồ đào mi tửu chén lưu li
Toan nhấp, tì bà đã giục đi
Say khướt sa trường, anh chớ mĩa,
Xưa nay chinh chiến mấy ai về*

Cái bản dịch "mới" kia đã đùa mấy ngài bợm nhậu! Rõ ràng chẳng phải là "dịch" như người ta vẫn quan niệm. Nhưng phải công nhận rằng một vài thay đổi cũng không quá đáng lắm. Vì "sâm banh" hay "bồ đào mi tửu" cũng đến chế từ quá nho! Còn "tì bà" thì nay còn ai đánh để giục khách ra trận nữa, nếu dùng "còi" (ô tô) thì càng hợp! Đến như dùng "chiến" với khách nhậu, chắc cũng chẳng sai vì người ta vẫn dùng rượu để

"thách đấu" với nhau kia mà!

Cùng với cái kiểu "dịch diệt" trên đây còn có nhiều bản dịch của các nhà thơ giàu khả năng châm biếm. Như câu thơ ca ngợi Dương Quý Phi của Lí Bạch:

*Vận tướng y thường hoa tướng dung
đã được dịch:*

Mặc áo vân tàu, mặt rỏ hoa!

Nàng tiên "Xiêm áo ngừ mây, mặt ngừ hoa" đã thành cô gái đô thị mặc áo tơ dệt bình thường gọi là "vân", mặt lại rỏ hoa! Cái chữ "vân", chữ "hoa" vẫn được tôn trọng mới tài...

Lại như một ông phó báng làm thơ hơi có ý khoe khoang:

Tự tông cầm uyển lĩnh phương xuân

(Từ khi vào vườn ngự uyển bái lĩnh cảnh hoa xuân)

Lời khoe khoang làm nhiều người khó chịu, vì phó báng làm gì được vào ngự uyển nhận hoa vua tặng. Ông Trần Bích Phiên (tức Hai Ủng ở Nam Định) đã "dịch" như sau:

Từ ngày vườn cấm lên cảnh xuân

Chữ "lên" quả là ác. Phó báng chỉ có thể vào ngự uyển lấy hoa một cách vụng trộm! Dịch như thế quả là... diệt! Có điều không phải diệt tác giả mà là diệt... kẻ khác.■



1. Dựa vào bản dịch ở "Chơi chữ" của Lăng Nhân, có thay vài chữ.

2. Thơ Đường tập I, Nxb. Văn hoá 1962.

TÁC GIẢ - TÁC PHẨM

GIÁO SƯ ĐÁI XUÂN NINH - MỘT CUỘC ĐỜI VÌ TIẾNG VIỆT

PHẠM VĂN TÌNH

(TS, NXB Khoa học xã hội)

Trong giới ngôn ngữ học, GS. Đái Xuân Ninh là người đã được biết đến từ lâu. Ông là một trong số ít những nhà ngôn ngữ học tiên bối đã có nhiều đóng góp đáng kể, làm đa dạng thêm bức tranh Việt ngữ học ở nước ta từ những năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám.

GS. Đái Xuân Ninh sinh ngày 15-1-1925 tại Quảng Chính, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá. Ngay từ thuở nhỏ, mặc dù nhà nghèo, Đái Xuân Ninh đã bộc lộ trí thông minh và đặc biệt là tính hiếu học. Ông được gia đình lo cho đi ăn học tại Quốc học Huế, một trong những trường nổi tiếng nhất ở Việt Nam lúc bấy giờ. Năm 1945, chàng thanh niên Đái Xuân Ninh mảnh khảnh đã hăng hái tham gia Cách mạng. Hưởng ứng lời kêu gọi trừ giặc đói của Hồ Chủ tịch, Đái Xuân Ninh gia nhập Hội Bình dân Học vụ, tham gia dạy học xoá nạn mù chữ cho nhân dân. Cũng trong thời kì này, Chính phủ ta phải rời Hà Nội lên căn cứ địa Việt Bắc, Đái Xuân Ninh lại tiếp tục cùng những

đồng chí của mình lên chiến khu, vừa học, vừa dạy, vừa tham gia kháng chiến. Và cũng chính nơi đây, nhà văn, nhà phê bình văn học lớn đồng thời là nhà cách mạng lão thành Đặng Thai Mai đã trực tiếp giới thiệu Đái Xuân Ninh vào Đảng. Cách mạng đang cần những người hăng hái như ông, vì vậy năm 1947, ông được điều về làm Chủ tịch Ủy ban hành chính xã Quảng Chính, quê hương ông. Nhưng lòng ham mê học hỏi, nghiên cứu của Đái Xuân Ninh vẫn không vì thế mà nguội lạnh. Ông vẫn tìm tòi tài liệu, sách báo để đọc. Rồi những năm 1949 - 1950, ông là một trong những cán bộ chủ chốt của Hội nghiên cứu Chủ nghĩa Mác tỉnh Thanh Hoá, rồi lại về làm Hiệu trưởng Trường cấp 2 Quảng Xương, Thanh Hoá. Tới năm 1955, ông ra Hà Nội, dạy ở Trường Chu Văn An và sau đó hai năm, ông lại chuyển lên dạy tại khoa Văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Ở đây, cùng với nhiều nhà ngôn ngữ học có tên tuổi khác, Đái Xuân Ninh đã góp phần tạo

dựng nên tổ Ngôn ngữ học của Khoa Ngữ Văn - một trong những trung tâm nghiên cứu và giảng dạy Việt ngữ học lớn của nước ta.

Năm 1958, ông được Nhà nước ta cử sang Ba Lan dạy tiếng Việt ở Trường Đại học Tổng hợp Warszawa và ông đã ở đó 7 năm. Đó là một khoảng thời gian khá dài và chính trong những năm này, Đái Xuân Ninh đã có điều kiện học hỏi, trau dồi, đào sâu các tri thức ngôn ngữ học, mong muốn biến mọi ước mơ hoài bão bấy lâu nay của ông thành hiện thực. Vốn thông thạo tiếng Pháp, ông say sưa đọc các công trình của trường phái ngữ pháp Port - Royals, A. Martinet, F. de Saussure và nhiều tác giả khác. Và điều thật đáng khâm phục là bằng quyết tâm của mình, ông đã hoàn thành công trình *Structure du mot Vietnamien* (1964), một bản luận án tiến sĩ nghiên cứu về cấu trúc của từ trong tiếng Việt, được các giáo sư của Trường Đại học Tổng hợp Warszawa đánh giá cao và nhất trí giới thiệu tác giả sang Pháp bảo vệ (do toàn

bộ luận án viết bằng tiếng Pháp). Rất tiếc, sau khi về nước, vì nhiều khó khăn, nhất là khi đó đất nước có chiến tranh, quan hệ Pháp - Việt chưa được mở rộng nên ông đã không có điều kiện thực hiện ước mơ lớn nhất đời mình là đạt tới một học vị bằng chính tài năng và nỗ lực không mệt mỏi. Công trình rất tâm đắc này, được tiếp tục hoàn thiện và đến năm 1978 nó đã được Nhà xuất bản Khoa học xã hội cho ra mắt bạn đọc với tên gọi *Hoạt động của từ tiếng Việt* (334 trang). Cuốn sách này còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của nghiên cứu ngữ pháp các ngôn ngữ châu Âu, chủ yếu là tiếng Pháp. Trong sách, tư tưởng học thuật của Đái Xuân Ninh còn mang đậm những quan điểm của ngữ pháp truyền thống, nhất là quan điểm của nhà ngôn ngữ học A. Martinet (chẳng hạn, cách phân loại tiếng Việt ra các loại *hình vị từ vựng* (gồm hình vị tự do, hình vị hạn chế) và *hình vị ngữ pháp*, gần như rập khuôn các quan niệm về *monème* của Martinet. Do đặc thù tiếng Việt khác tiếng Pháp nên cách phân xuất theo tiêu chí của Martinet chưa hẳn đã hợp lý. Mặc dù vậy, tác giả cũng đã có công trong việc mở đầu một phương pháp tiếp cận nhằm đưa ra một hướng nhìn nhận, phân xuất và miêu tả cấu trúc từ tiếng Việt.

Trong cuộc đời mình, GS. Đái Xuân Ninh đã viết (cả chung và riêng) 24 cuốn sách

nghiên cứu, sách giáo khoa, từ điển... và đã công bố 20 cuốn. Đây thật sự là một tâm huyết và sức làm việc rất đáng khâm phục. Ngay cả những ngày cuối đời, sức khoẻ đã yếu nhiều, ông vẫn say sưa hoàn thành công trình *Ngôn ngữ diệu kì của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, một đề tài ông quan tâm, ấp ủ từ lâu và muốn công bố nhân dịp 100 năm ngày sinh của Người (1990). Thật tiếc là ngày 9-9-1991, GS. Đái Xuân Ninh đã ra đi trong lúc cuốn sách trên của ông đang sắp sửa phát hành (tại TP. Hồ Chí Minh). Ông đã không kịp đề tặng bạn bè và người thân như ý nguyện của mình.

Những ai tiếp xúc với GS. Đái Xuân Ninh đều có ấn tượng rất rõ nét về một con người điềm đạm, nhẹ nhàng, khiêm tốn mà sâu sắc. Chính phong cách đó đã thuyết phục và gây thiện cảm với mọi người về một tấm lòng yêu nghề, yêu tiếng Việt, ham học hỏi. Ông cũng là một tấm gương về sự bền bỉ tự học, vượt qua mọi trở ngại để nâng tầm hiểu biết của mình. Sống giản dị, thanh bạch cho đến khi mãi mãi ra đi, GS. Đái Xuân Ninh đã để lại cho các thế hệ hôm nay một hình ảnh đẹp về một con người, một nhà giáo, một nhà ngôn ngữ học suốt đời vì sự nghiệp. Nhân kỉ niệm 10 năm ngày mất của ông (1991-2001), những người làm ngôn ngữ học xin thắp một nén hương tưởng niệm và thành kính hướng về ông. ■



NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

CHỈ BIẾT MỘT TỪ

Xétlvanốp đọc thấy trên báo là có con vật nhà ai đó biết những 1000 từ. Anh sốt sắng khoe với vợ:

- Masa, báo viết là có con vật biết 1000 từ đấy.

- Báo thì cái gì mà họ chẳng viết. - Vợ anh nhún vai bảo.

- Ngay cả em cũng không biết đến 1000 từ. - Xétlvanốp bảo vợ.

- Tại sao vậy? - Vợ anh vừa đặt chiếc lọ thủy tinh xuống bàn vừa tròng mắt hỏi.

- Anh cũng chẳng biết tại sao. Có lẽ, đó là đã như vậy. - Xétlvanốp nói và gọi đứa con trai đang học lớp 7 bảo:

- Uôcca, mẹ con không biết tới 1000 từ đâu.

- Tại sao anh biết như vậy? - Masa hỏi lại về bức đọc.

- Chúng ta sẽ kiểm tra! - Xétlvanốp nói. - Bỏ con anh sẽ ghi các từ em nói ra rồi cộng lại.

- Thế thì ghi cả các từ của anh nữa! - Masa đề nghị.

- Ghi tất! Uôcca, con lấy giấy và bút chì ra đây mau!

- Bắt đầu, nào Masa!

- Bắt đầu cái gì? - Masa hỏi lại.

- Em cứ nói như mọi khi ấy.

- Nào, bắt vô tuyến đi! - Masa miễn cưỡng nói. - Uôcca bắt đầu ghi.

Họ bắt vô tuyến. Trong lúc xem, Xétlvanốp đã ba lần quát thủ thành "đủ". Uôcca hỏi anh là ghi 1 hay 3.

Sau đó, họ tắt vô tuyến rồi đi ngủ.

Hôm sau là chủ nhật. Xétlvanốp cùng một người bạn đi uống bia.

Sau bữa nhậu, anh bảo Uôcca ghi thêm 10 từ. Trong thời gian đó,

Masa chỉ nói có 5 từ. Lúc chóng về,

chị vợ hỏi: "Có ăn không?" và "Ngày mai trao giải thưởng chứ?". Rồi họ

lại bắt vô tuyến để xem phim trong im lặng. Xem xong, họ đi ngủ.

Cuối tuần, Uôcca tổng kết, nói:

- Tuần này, mẹ đã nói 60 từ, trong đó có 30 từ được lặp lại. Như vậy là 50 từ.

- Tại sao con biết? - Mẹ nó tức bực, hỏi.

- Con đã ghi ra giấy.

- Còn bố? - Xétlvanốp hỏi.

- Bố đã nói 70 từ, trong đó có 20 từ được lặp lại.

- Thế có nghĩa là cả bố và mẹ chỉ nói có 100 từ? - Xétlvanốp hỏi.

- Đúng! - Uôcca vừa đáp vừa chạy về phòng của mình.

THANH TUÂN
Theo "Ngọn lửa nhỏ" (Nga)

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

NGÔN NGỮ BÓNG ĐÁ

Là nhà báo chuyên viết về đề tài nông nghiệp, thật tình tôi không hiểu gì bóng đá. Thế nhưng vì nể nang mà tôi luôn bắt đầu dĩ phải nghe bạn tôi chia sẻ cảm hứng về bóng đá. Thường thì tôi chú ý quan sát về mặt và ngôn từ của anh hơn là các tình tiết câu chuyện.

Tôi thấy trong những câu chuyện của anh xuất hiện nhiều lần các từ ngữ sôi động như *bứt phá ngoạn mục, phục thù, kịch tính, lội ngược dòng* và *xuất thần...*, bên cạnh các từ ngữ khó hiểu khác như *sơ đồ chiến thuật, hoá giải, trụ hạng, trung vệ thông...* Và anh gọi các cầu thủ và các đội bóng đều là "thằng".

Một lần để lấy lòng anh, tôi cũng ra về am hiểu:

- Có phải lần ấy cái thằng xung phong bị liệt chứ gì?

Về sau này đôi khi nhớ lại câu này tôi vẫn tự cười thầm, vì nó rất ngu ngơ, chứng tỏ vốn hiểu biết của tôi về bóng đá chỉ là số không. Nhưng không hiểu sao bạn tôi lại không nhận ra.

- Ừ, - Anh nói giọng tiếc nuối - Rất tiếc là thằng trung phong ấy mắc lỗi việt vị. Chứ không thì nhất định cái thằng...

Tự nhiên tôi biến thành kẻ ba hoa lúc nào không biết:

- Phải chi nước ta có được mấy thằng như Bất-kham, Ma-ra-đô-la, thì ông Moóc-phin với ông Dư-gang đã không phải bỏ của chạy lấy người như thế!

Vợ con tôi ngồi bên cứ nhìn tôi mà cổ nhin cười. Cuối cùng chịu không nổi, họ ù té chạy ra vườn để cười cho thoả thích. Chỉ có họ mới thực sự hiểu rằng tôi chẳng biết đến nửa cái tên cầu thủ nước ngoài và huấn luyện viên đội tuyển nước ta, mà chỉ nghe lồm bồm và nhắc lại lạch lạch thế.

Nhưng anh bạn của tôi lại không nghĩ vậy. Ngôn ngữ bóng đá kể cũng lạ: chính cái cách nói méo mó tung tưng ấy lại được coi là giọng của những tay sành điệu. Cao hứng, bạn tôi còn rủ chủ nhật đến sân để xem trận đấu mà anh gọi là "chung kết sớm" trong "bảng tử thần" của "những tên tuổi lớn".

Đó là lần đầu tiên tôi xem bóng đá. Tôi vỗ tay cổ vũ cho cả hai đội, đặc biệt rất khoái khi các cầu thủ khèo chân nhau. Được một lúc, tôi chuyển qua quan sát các cổ động viên: họ lúc thì vung tay

chân cười ha hả như bị ai cù hoặc vắn vẹo nhăn nhó như đau bụng, lúc thì trầm tư mặc tưởng hoặc hô đồng thanh... Anh bạn tôi hay quát giạt giọng "Sút ! Sút !" và "Vào! Vào!"...

Hình như đội bóng yêu thích của bạn tôi đang ở thế áp đảo. Đột nhiên anh vỗ vai tôi, kéo tôi ra khỏi những ý nghĩ lan man:

- Thế nào? Với đầu pháp này, liệu ta có...?

Ý anh muốn hỏi là theo đà này thì thằng đội bóng "đang mình" có thắng đậm không. Nhưng tôi nào có biết gì mà bình luận!

- Chưa chắc đâu! - Tôi ậm ừ cho qua chuyện, ra về đang chăm chú theo dõi diễn biến trận đấu.

Mười phút sau, đội kia thắng một quả. Bạn tôi xoay ra chê bai "đang mình", lập đi lập lại rằng *sa sút phong độ, bỏ lỡ, đường chuyền sai địa chỉ, pha xử lí vụng về, thế mà cũng gọi là đá bóng à...* Hình như anh còn có ý rằng trọng tài thiên vị...

- Thằng kia cứ bê tông kiểu này thì... - Anh bỗng đặt tay lên vai tôi, về cam phận - Chắc mình thua mất, hả?

Hình như anh mong tôi

phản bác. Nhưng nào tôi có hiểu mô tê gì để mà cãi lại đâu!

- Cứ xem rồi khắc biết! - Tôi nói rề rề, và không hiểu sao giọng bỗng thành ra kẻ cả. Suýt nữa tôi buột miệng nói rằng đội nào thắng mà chẳng thể.

Không ngờ vào hiệp hai, bạn tôi được chuyển từ ú dốt chề bai sang hào hứng ngợi ca: anh kêu "Va...o! Va...o!" đến hai lần, và khi trận đấu kết thúc thì anh trở thành cuồng nhiệt. Thế là đội bóng yêu thích của anh đã xuất thần lội ngược dòng, bứt phá ngoạn mục và đã phục thù trong một trận đấu đầy kịch tính.

Bữa đó anh bạn kéo tôi vào quán nhậu. Anh ân cần gấp cho tôi và đề nghị cụng li chúc mừng.

- Cậu thánh thật đấy! - Anh nói vẻ thần phục, giọng khàn khàn vì hò reo nhiều quá.

- Thánh nghĩa là sao? - Tôi cảnh giác nhìn anh, cố tìm mối liên quan giữa từ *thánh* với miếng dồi chó trên tay, hơi ngượng vì ý nghĩ phạm tục của mình.

- Cả hai lần cậu đoán đều đúng. - Anh vẫn nói bằng giọng ngưỡng mộ chân thành, thậm chí cái cách anh hỏi tôi có chút gì như là cầu cạnh - Làm thế nào cậu biết trước được những bất ngờ trên sân cỏ thế? ■

TÙNG QUANG

CHUYỆN ĐỂ ĐỜI

BÀI HỌC NHỚ ĐỜI: dấu chấm

Lần đầu tiên, tôi được vợ tôi bàn giao lại cho nhiệm vụ dạy kèm cháu ngoại học toán ở nhà. Hôm ấy, tôi chấm bài. Toán cháu làm tốt, nhưng... có đến hơn mười câu hoàn chỉnh mà không có lấy một dấu chấm kết thúc. Tôi lấy bút đỏ thêm dấu chấm, và vì dấu chấm quá nhỏ, sợ khó nhìn, tôi lại khoanh một vòng khuyên xung quanh. Tôi cho cháu 5 điểm và giải thích cho cháu là đáng 10 nhưng chỉ cho 5 là để nhắc nhở cháu lần sau nhớ dấu chấm hết câu. Lát sau, mẹ cháu về, giữ ngay vở cháu ra xem và... hơi ngỡ ngàng:

- Cháu làm toán đúng đấy chứ ông? Sao ông cho cháu có 5?

Tôi giải thích nhưng nghe chừng mẹ cháu chưa thông.

Trời xui đất khiến sao, sau lúc đó, mẹ cháu mở máy vi tính ra học tiếng Anh trên đĩa CD. Được một lúc, nó réo tôi:

- Bỏ ơi, tại sao con làm bài đúng mà máy nó cứ bảo là sai.

Tôi chạy lại xem. Máy đọc lên một câu cho người học viết chính tả bằng cách đánh máy cho chữ hiện lên màn hình. Con gái tôi làm đúng. Nhưng máy vẫn trả lời: "Wrong, I'm afraid". (Tôi e rằng sai đấy). Tôi bảo con gái tôi đừng trả lời đúng nữa mà làm thử cho sai hẳn đi xem sao. Thì máy bèn trả lời: "Wrong" (Sai).

Hai cha con tôi loay hoay mất khoảng 15-20 phút không tìm ra lí do. Mà đã bị phê là "Wrong" thì không tiến lên học các phần tiếp theo được; cứ phải dậm chân tại chỗ mà không biết vì sao thì thật là

bực mình. Giở đáp án của máy ra cũng thấy đúng như câu mình làm.

Cuối cùng tôi quan sát thấy ở phía dưới dòng trống dành cho người học đánh chữ vào đấy, có một dòng toàn là những dấu gạch nối ngắn (-). Tôi chợt thấy hai từ cuối cùng của câu là "jump out" mà dưới nó lại là hai đoạn có 4 dấu nối, như sau:

jump out

Đúng đây rồi! Thiếu dấu chấm hết câu. Tôi không nói ra, bảo con gái tôi nhường chỗ cho tôi ngồi vào máy đánh câu trả lời. Lần này máy báo: "Correct!" (Đúng!). Con gái tôi vẫn không hiểu tại sao:

- Con cũng làm như bố, sao máy nó báo sai?

- Con không làm như bố đâu. Con làm giống như con gái của con đấy: con quên dấu chấm cuối câu.

Sau bài học này, tôi chợt giật mình: sẽ ra sao nếu ở thời đại vi tính, người ta không "rèn" chu đáo từ cái dấu chấm, dấu phẩy, chữ hoa, chữ thường? Chắc không ai lạ gì, đưa lệnh cho máy vi tính nhiều khi Abc khác hẳn với aBc, abC, ABc, AbC, ABC, abc hoặc www.vnn.vn mà đánh thành www.vnn,vn hay www,vnn.vn thì máy tính cũng chỉ có cách đứng ý ra đây đợi ta đánh đúng, mà không cần giải thích lí do. Không phải "sai một li đi một dặm", mà "sai một chữ, một dấu, thì dừng hòng đi đâu".

XA PHU

LƯỢM LẶT GẦN XA

NGÔN NGỮ Ở CON NGƯỜI VÀ Ở CON VẬT

PHẠM NGỌC UYẾN

(Hà Nội)

Nghiên cứu điều làm con người khác với các động vật khác, nhiều nhà khoa học giật mình thấy ranh giới ở đây rất mong manh.

Phải chăng người chỉ khác động vật ở ngôn ngữ, cái “vô vật chất” của tư duy?

Theo một số nhà khoa học, động vật khác cũng có tư duy, biết suy nghĩ trừu tượng. Khi biết chồng nhiều thùng lên cao để lấy chuối treo sát trần nhà. Khi biết câu kiến mỗi bằng cách đứt một cái que vào tổ kiến. Tinh tinh biết dùng đá tảng làm đe và đá cuội làm búa để đập vỡ các quả cọ dầu là loại cứng nhất trong các loại sọ quả. Có những con tinh tinh cái biết hàng trăm tiếng kêu khác nhau cho những tình thế khác nhau: kiếm ăn, gọi đàn, động dục... Con tinh

tinh cái Sarah, con Washoe học được trên 200 từ và thậm chí còn truyền một phần sự hiểu biết của mình cho con cái.

Và hàng chục thí nghiệm tiến hành với linh trưởng cũng như chim chóc, trong môi trường tự nhiên hoặc môi trường nhân tạo, hàng ba bốn chục năm trời cho thấy khả năng to lớn của ngôn ngữ động vật. Nhưng động vật không có ngôn ngữ cấu âm như người do thanh quản của chúng không được cấu trúc như thanh quản của người. Chỉ thế thôi! (Xem *Pour la science* - Vì khoa học, bản tiếng Pháp của tạp chí Mỹ *Scientific American*, số tháng 9-2000).

Phải các nhà khoa học khác thì coi ngôn ngữ là đặc trưng riêng của con người. Ngay cả

con khi tài năng nhất cũng không tỏ ra tò mò tí nào đối với các từ ngữ trừ phi nó nhằm một mục đích thực dụng hãn hữu nào đó. Trái hẳn với trẻ con đang học nói, dù có biết nhiều từ ngữ đến đâu, khi cũng không bao giờ tự phát kể chuyện, còn trẻ con thì khi mới hơi biết đã “kể chuyện” ngay. Chỉ có con người mới nắm được chức năng biểu đạt này của ngôn ngữ. Cho nên chỉ có con người là vươn tới một thế giới hình thành bằng các từ ngữ và bằng tư duy khác với thế giới kinh nghiệm. Ý kiến này được một số nhà khoa học, mà tiêu biểu là Francis Kaplan, bênh vực trong cuốn “Về con khi và về con người” mới xuất bản gần đây ở Pháp (Xem báo *Le Monde* - Thế giới tháng 4-2001).

ĐÍNH CHÍNH

NN & ĐS số 8 (70)- 2001 có một số sai sót trong khâu chế bản và in ấn, xin được chữa lại như sau:

- tr.2, c.1, d10↓: khái niệm
 - tr.12, c.1, d19↓: bốn năm
 - tr.18, c.3, d15↓: slang words
 - tr.24, c.2, d4↓: mọi người
 - tr.42, c.2, d1↓: Ngọc Hoàng
- Toà soạn xin được lượng thứ.

NN & ĐS

HỘP THƯ

Trong tháng 8/2001, *Ngôn ngữ & Đời sống* có nhận được thư, bài và ảnh của các bạn: Trần Đình Sử, Quang Tùng, Thu Thu, Đoàn Thị Ký, Nguyễn Văn Điện, Hồ Hải Thụy, Phạm Văn Tình, Đoàn Văn Phúc, Hoàng Châu Kỳ, Nguyễn Ngọc Trâm, Đức Uy, Lê Xuân Mậu, Lê Thị Nhung, Nguyễn Thị Hồng Thu, Nguyễn Thị Trung Thành, Thanh Hoà, Nguyễn Xuân Hoà, Trần Thu Trang, Trương Thị Xê, Trần Trung (Hà Nội); Phạm Thuận Thành (Bắc Ninh); Vũ Đình Thi (Lạng Sơn); Lê Văn Tấn (Sơn La); Lê Nam (Ninh Bình); Lê Viết Trí (Đà Nẵng); Nguyễn Thị Ly Kha (Đồng Tháp); Lê Xuân Bột (Cần Thơ); Lại Thế Luyện, Lê Trung Hoa, Nguyễn Đức Dương, Nguyễn Thế Truyền (Tp Hồ Chí Minh).

Toà soạn *Ngôn ngữ & Đời sống* xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của các bạn.

NN & ĐS

LANGUAGE AND LIFE
is a monthly magazine
published by
Linguistics Society of Vietnam
with a mission
to propagate basic knowledge
of linguistics
and language,
to improve and heighten
the linguistics level
of all readers far and wide
who are interested
and wish
to learn more about
the Vietnamese language,
giving a tiny contribution
to the process
of making Vietnamese
into a unified, standardized
and more improved language.

LANGUAGE AND LIFE

A MAGAZINE OF LINGUISTICS
SOCIETY OF VIETNAM

SEPTEMBER 9 (71) - 2001

Editor-in-Chief
NGUYEN QUANG HONG
Vice Editor-in-Chief
NGUYEN DUC CHINH
CAO XUAN HAO

Editor Secretary
PHAM VAN HAO

Editorial Board
HOANG DUNG
DUONG KY DUC
BUI MANH HUNG
PHAN VAN QUE
ĐAO THAN
TA VAN THONG
NGUYEN LAN TRUNG
NGUYEN XUAN VANG

Administrator
ĐANG KIM DZUNG

Editorial Office: 20 Li Thai To, Hanoi
Tel: 8.265100
Representative Office in Hochiminh City
43 Nguyen Thong Street, District 3, HCM City
Licence: 385/GPXB (8-3-1994)
Index: ISSN 0868 - 3409